

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---



ISO 9001:2015

# **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

**Sinh viên: Cao Thị Thảo**

**Giảng viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thị Tình**

**HẢI PHÒNG - 2020**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**“PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH  
XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI VẬN TẢI KHÁNH HÀ**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH:TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

**Sinh viên:Cao Thị Thảo**

**Giảng viên hướng dẫn:Ths.Nguyễn Thị Tình**

**HẢI PHÒNG - 2020**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Cao Thị Thảo .Mã SV1412404007

Lớp: QT1801TN ngành: Tài chính Ngân hàng

Tên đề tài: *Phân tích tình hình tài chính tại Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thương mại Vận tải Khánh Hà*

## NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (Về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

✓ Tìm hiểu lý luận về tổ chức kế toán thanh toán trong doanh nghiệp.

Tìm hiểu thực trạng tổ chức kế toán thanh toán tại **Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thương mại Vận tải Khánh Hà**

✓

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

✓ Các văn bản của Nhà nước về chế độ kế toán liên quan đến công tác kế toán trong doanh nghiệp.

✓ Quy chế, quy định về kế toán - tài chính tại doanh nghiệp

Hệ thống sổ sách kế toán liên quan đến tổ chức kế toán thanh toán tại **Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thương mại Vận tải Khánh Hà**

✓ , sử dụng số liệu năm 2018 phục vụ công tác.

2. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

**Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thương mại Vận tải Khánh Hà**

**CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP****Người hướng dẫn thứ nhất:**

Họ và tên: Ths. Nguyễn Thị Tình

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: ***“Phân tích tình hình tài chính tại Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thương mại Vận tải Khánh Hà*****Người hướng dẫn thứ hai:**

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày      tháng      năm

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày      tháng      năm

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên**Người hướng dẫn****Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2020*****Hiệu trưởng****GS.TS. NGUYỄN Trần Hữu Nghị**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****PHIẾU NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN TỐT NGHIỆP**

Họ và tên giảng viên: .....

Đơn vị công tác: .....

Họ và tên sinh viên: ..... Chuyên ngành: .....

Đề tài tốt nghiệp: .....

Nội dung hướng dẫn: .....

**1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp**.....  
.....  
.....  
.....**2. Đánh giá chất lượng của đồ án/khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...)**.....  
.....  
.....**3. Ý kiến của giảng viên hướng dẫn tốt nghiệp**Được bảo vệ  Không được bảo vệ  Điểm hướng dẫn *Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm .....***Giảng viên hướng dẫn***(Ký và ghi rõ họ tên)*

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1.Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thương mại Vận tải Khánh Hà giai đoạn 2016-2018.....	29
Bảng 2.2.: tình hình nguồn vốn qua ba năm 2016-2018.....	32
Bảng 2.3.: Tình hình tài sản qua ba năm 2016-2018 .....	37
Bảng 2.4: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2016.....	40
Bảng 2.5: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2017.....	40
Bảng 2.6: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2018.....	41
Bảng 2.7: Kết quả hoạt động kinh doanh ba năm 2016-2018 .....	42
Bảng 2.8: Bảng tính chi số khả năng thanh toán .....	46
Bảng 2.9: Bảng tính chi số cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư .....	48
Bảng 2.10.Kỳ thu tiền bình quân .....	51
Bảng 2.11.Vòng quay tài sản cố định và tổng tài sản.....	52
Bảng 2.12: Bảng tính chi số cơ sinh lời .....	54

## LỜI MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Sau khi hội nhập kinh tế thế giới thì nền kinh tế Việt Nam ngày càng phát triển và càng khẳng định được uy thế trên thị trường thế giới. Để đạt được những thành tựu phát triển kinh tế chung thì không thể không kể đến sự hội nhập và phát triển của các doanh nghiệp. Tuy nhiên trong những khó khăn bước đầu của quá trình hội nhập thì không phải tất cả các doanh nghiệp đều thích nghi và hoạt động vững mạnh. Điều này được thể hiện qua năng lực tài chính riêng của từng doanh nghiệp. Chính vì vậy việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp là hết sức cần thiết.

Việc phân tích tình hình tài chính là cần thiết để doanh nghiệp xem xét sự vững mạnh về mặt tài chính của doanh nghiệp đồng thời qua việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp giúp xác định đầy đủ và chính xác nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình tài chính của doanh nghiệp để từ đó những nhà quản trị của doanh nghiệp đưa ra những quyết định đúng đắn và kịp thời để cho doanh nghiệp ngày càng hoạt động hiệu quả. Ngoài ra việc phân tích tình hình tài chính còn có ý nghĩa cho các đối tượng bên ngoài công ty như người cho vay, các nhà đầu tư khi có những mối quan hệ hợp tác với công ty. Nó có ý nghĩa thực tiễn và giúp đưa ra chiến lược quản lý lâu dài. Chính vì sự quan trọng của việc phân tích tình hình tài chính của các doanh nghiệp mà em đã chọn đề tài: *“Phân tích tình hình tài chính tại Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thương mại Vận tải Khánh Hà”* để làm luận văn của mình.

### 2. Mục tiêu nghiên cứu

Phân tích và đánh giá tình hình tài chính của Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thương mại Vận tải Khánh Hà qua đó định ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện tình hình tài chính của công ty..



### **3. Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp được vận dụng trong đề tài chủ yếu là so sánh và tổng hợp số liệu thực tế thu thập được trong thời gian thực tập tại doanh nghiệp. Các số liệu trên báo cáo tài chính và các số liệu thu thập được qua nhân viên của công ty, phòng kế toán để xác định được xu hướng phát triển, mức độ biến động của các số liệu cũng như các chỉ tiêu, và từ đó đưa ra nhận xét. Và các biện pháp khác như phân tích tỷ số, phương pháp liên hệ...

### **4. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu**

- *Đối tượng nghiên cứu* : tình hình tài chính của Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thương mại Vận tải Khánh Hà

- *Phạm vi nghiên cứu* : nghiên cứu số liệu và phân tích tình hình tài chính của Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thương mại Vận tải Khánh Hà giai đoạn 2016 -2018

### **5. Kết cấu chuyên đề**

Chương 1. Tổng quan về tình hình tài chính trong doanh nghiệp

Chương 2. Phân tích tình hình tài chính tại Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thương mại Vận tải Khánh Hà giai đoạn 2016-2018

Chương 3. Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính của Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thương mại Vận tải Khánh Hà

## **CHƯƠNG 1:**

### **TỔNG QUAN VỀ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP**

#### **1.1. Khái quát về phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp**

##### **1.1.1. Khái niệm về phân tích tài chính doanh nghiệp**

Tài chính là tất cả các mối quan hệ kinh tế biểu hiện dưới hình thức tiền tệ phát sinh trong quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ tồn tại khách quan trong quá trình sản xuất của doanh nghiệp.

Phân tích tình hình tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu về tình hình tài chính hiện hành và quá khứ. Tình hình tài chính của đơn vị với những chỉ tiêu trung bình của ngành, thông qua đó các nhà phân tích có thể thấy được thực trạng tài chính hiện tại và những dự đoán cho tương lai.

Phân tích tài chính là một hệ thống các phương pháp nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời gian hoạt động nhất định. Trên cơ sở đó, giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp đưa ra các quyết định chuẩn xác trong quản lý kinh doanh. Vì vậy việc thường xuyên phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các nhà quản trị công ty và các cơ quan chủ quản cấp trên thấy rõ hơn bức tranh về thực trạng hoạt động tài chính, xác định đầy đủ và đúng đắn những nguyên nhân, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình tài chính của công ty. Từ đó, có những giải pháp hữu hiệu để ổn định và tăng cường tình hình tài chính của công ty.

##### **1.1.2. Sự cần thiết về phân tích tình hình tài chính trong doanh nghiệp**

Phân tích tình hình tài chính phải cung cấp đầy đủ các thông tin hữu ích cho các nhà đầu tư, các nhà cho vay và những người sử dụng thông tin tài chính khác để giúp họ có những quyết định đúng đắn khi ra các quyết định đầu tư, quyết định cho vay,...

Phân tích tình hình tài chính phải cung cấp những thông tin về nguồn vốn chủ sở hữu, các khoản nợ, kết quả của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, sự kiện và các tình huống làm biến đổi các nguồn vốn và các khoản nợ của công ty.

Các mục tiêu phân tích ở trên có mối quan hệ mật thiết với nhau, nó góp phần cung cấp những thông tin nền tảng đặc biệt quan trọng cho quản trị doanh nghiệp ở các công ty.

### **1.1.3. Ý nghĩa của việc phân tích tài chính doanh nghiệp**

Phân tích tình hình tài chính ở doanh nghiệp là một công việc có ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong công tác quản trị doanh nghiệp. Nó không chỉ có ý nghĩa đối với bản thân công ty mà còn cần thiết cho các chủ thể quản lý khác có liên quan đến công ty.

Phân tích tình hình tài chính của công ty sẽ giúp cho nhà quản trị của công ty khắc phục được những thiếu sót, phát huy những mặt tích cực và dự đoán được tình hình phát triển của công ty trong tương lai. Trên cơ sở đó, nhà quản trị công ty đề ra được những giải pháp hữu hiệu nhằm lựa chọn quyết định phương án tối ưu cho hoạt động kinh doanh của công ty.

Phân tích tình hình tài chính của công ty sẽ giúp cho các nhà quản trị công ty thấy được những nét sinh động trên “bức tranh tài chính” của công ty thể hiện qua các khía cạnh sau đây:

Cung cấp kịp thời, đầy đủ và trung thực các thông tin tài chính cần thiết cho chủ công ty và các nhà đầu tư, các nhà cho vay, các khách hàng, các cổ đông,...

Cung cấp thông tin về tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động nguồn vốn, khả năng sinh lời và hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Cung cấp thông tin về tình hình công nợ, khả năng thu hồi các khoản phải thu, khả năng thanh toán khoản phải trả cũng như các nhân tố khác ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

## **1.2. Tổ chức phân tích tình hình tài chính trong doanh nghiệp**

### **1.2.1. Nguồn tài liệu sử dụng: bao gồm các báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính là những báo cáo được lập dựa vào phương pháp kế toán tổng hợp số liệu từ các sổ sách kế toán, theo chỉ tiêu tài chính phát sinh tại những thời điểm hoặc thời kỳ nhất định. Các báo cáo tài chính phản ánh một cách hệ thống tình hình tài sản của đơn vị tại những thời điểm, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình sử dụng vốn trong những thời kỳ nhất định. Đồng thời được giải trình giúp cho các đối tượng sử dụng thông tin tài chính nhận biết được thực trạng tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị để đưa ra các quyết định phù hợp.

Trong nền kinh tế thị trường đối tượng sử dụng thông tin tài chính rất rộng rãi: các nhà quản lý nhà nước quản lý doanh nghiệp, cổ đông chủ đầu tư, chủ tài trợ... vì vậy, các báo cáo tài chính phải đảm bảo tính hệ thống, đồng bộ, số liệu phản ánh trung thực, chính xác, phục vụ đầy đủ kịp thời.

Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

#### **1.2.1.1. Bảng cân đối kế toán**

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định (cuối ngày, cuối quý, cuối năm). Do đó, các số liệu phản ánh trên bảng cân đối kế toán được sử dụng làm tài liệu chủ yếu khi phân tích tổng tài sản, nguồn vốn và kết cấu tài sản, nguồn vốn.

Kết cấu của bảng cân đối kế toán gồm 2 phần chính: phần tài sản và phần nguồn vốn. Cả 2 phần tài sản và nguồn vốn đều bao gồm hệ thống các chỉ tiêu tài chính phát sinh phản ánh từng nội dung tài sản và nguồn vốn. Các chỉ tiêu được sắp xếp thành từng mục, khoản theo trình tự logic, khoa học phù hợp với yêu cầu quản lý và phân tích tài chính của doanh nghiệp.

<b>Bảng cân đối kế toán</b> Mô tả tại một thời điểm nhất định Tài sản và Nguồn vốn của doanh nghiệp	
<b>Tài sản</b>	<b>Nguồn vốn</b>
<b>1. Tài sản ngắn hạn</b> - Vốn bằng tiền - Đầu tư ngắn hạn - Các khoản phải thu - Tồn kho	<b>3. Nợ phải trả</b> - Nợ ngắn hạn - Nợ dài hạn
<b>2. Tài sản dài hạn</b> - Tài sản cố định - Đầu tư dài hạn	<b>4. Vốn chủ sở hữu</b> - Vốn kinh doanh - Quỹ và dự trữ - Lãi chưa phân phối

Phần tài sản gồm các chỉ tiêu phản ánh toàn bộ trị giá tài sản hiện có tại một thời điểm. Trị giá tài sản hiện có của doanh nghiệp bao gồm toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp và các loại tài sản đi thuê được sử dụng lâu dài, trị giá các khoản nhận ký quỹ, ký cược...

Căn cứ vào tính chu chuyển của tài sản, bảng cân đối kế toán (phần tài sản) chia thành 2 loại a và b

- Loại a: tài sản ngắn hạn
- Loại b: tài sản dài hạn

Trong mỗi loại a và b lại được chia thành các mục, khoản (còn gọi là các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán). Số liệu của các khoản, mục so với tổng tài sản phản ánh kết cấu tài sản của doanh nghiệp. Thông qua số liệu này để nhận biết việc bố trí cơ cấu vốn hợp lý hay bất hợp lý đồng thời biết được sự tăng hay giảm của từng khoản vốn giữa các thời điểm khác nhau.

- Phần nguồn vốn phản ánh nguồn hình thành nên các loại tài sản của doanh nghiệp. Nguồn vốn cũng được chia thành 2 loại a và b.

- Loại a: nợ phải trả
- Loại b: vốn chủ sở hữu

Trong mỗi loại a và b của phần nguồn vốn cũng bao gồm các mục, khoản (còn gọi là các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán). Số liệu của các

khoản, mục thể hiện Trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với các loại tài sản đang quản lý và sử dụng tại doanh nghiệp. Thông qua số liệu này để nhận biết mức độ độc lập hay phụ thuộc về mặt tài chính của doanh nghiệp, đồng thời thấy được chính sách sử dụng nguồn tài trợ ở doanh nghiệp như thế nào.

*Nguyên tắc cân bằng tài chính:*

Sự cân bằng về mặt tài chính của doanh nghiệp cần đảm bảo cả về giá trị và thời gian.

- Về giá trị: tổng nguồn vốn = tổng tài sản

- Về thời gian: tài sản được tài trợ trong một thời gian không thấp hơn thời gian chuyên hóa tài sản ấy, hoặc thời gian của nguồn vốn tài trợ phải không thấp hơn tuổi thọ của tài sản được tài trợ.

*Diễn biến tài sản và nguồn vốn*

Trong phân tích nguồn vốn và sử dụng vốn, người ta thường xem xét sự thay đổi của các nguồn vốn và cách thức sử dụng vốn của một doanh nghiệp trong một thời kỳ theo số liệu giữa hai thời điểm của bảng cân đối kế toán. Một trong những công cụ hữu hiệu của nhà quản lý tài chính là biểu kê nguồn vốn và sử dụng vốn (bảng tài trợ).

Bảng kê này giúp cho việc xác định rõ nguồn cung ứng vốn và mục đích sử dụng các nguồn vốn. Để lập được bảng kê này, trước hết phải liệt kê sự thay đổi của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán từ đầu kỳ đến cuối kỳ. Mỗi sự thay đổi được phân biệt ở hai cột sử dụng vốn và nguồn vốn theo nguyên tắc:

- Sử dụng vốn: tăng tài sản, giảm nguồn vốn

- Nguồn vốn: giảm tài sản, tăng nguồn vốn

Trong đó nguồn vốn và sử dụng vốn phải cân đối với nhau.

Việc thiết lập bảng kê nguồn vốn và sử dụng vốn là cơ sở để tiến hành phân tích nguồn vốn và sử dụng vốn nhằm chỉ ra những trọng điểm đầu tư vốn và những nguồn vốn chủ yếu được hình thành để tài trợ cho những đầu tư đó. Quá trình phân tích sẽ cho thấy nguồn vốn của một kỳ kinh doanh tăng, giảm bao nhiêu, tình hình sử dụng vốn ra sao, những chỉ tiêu nào ảnh hưởng đến sự tăng giảm nguồn vốn và sử dụng vốn của doanh

nghiệp. Có như vậy, nhà quản lý sẽ có giải pháp khai thác các nguồn vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

Để tiến hành sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp cần có tài sản bao gồm: tài sản cố định và đầu tư dài hạn; tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn. Để hình thành hai loại tài sản này, phải có các nguồn vốn tài trợ tương ứng, bao gồm nguồn vốn dài hạn và nguồn vốn ngắn hạn.

Nguồn vốn ngắn hạn là nguồn vốn mà doanh nghiệp sử dụng trong khoảng thời gian dưới 1 năm cho hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm các khoản nợ ngắn hạn, nợ phải trả nhà cung cấp và nợ phải trả ngắn hạn khác.

Nguồn vốn dài hạn là nguồn vốn doanh nghiệp sử dụng lâu dài cho hoạt động kinh doanh bao gồm nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn vay nợ trung, dài hạn...

Nguồn dài hạn trước hết được đầu tư để hình thành tài sản cố định, phần dư của nguồn vốn dài hạn và nguồn vốn ngắn hạn được đầu tư hình thành nên tài sản lưu động.

Để đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn đến hạn, các nhà phân tích còn quan tâm đến chỉ tiêu vốn lưu động ròng hay vốn lưu động thường xuyên của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cũng là một yếu tố quan trọng và cần thiết cho việc đánh giá điều kiện cân bằng tài chính của một doanh nghiệp. Nó được xác định là phân chênh lệch giữa tổng tài sản lưu động và tổng nợ ngắn hạn:

$$\text{Vốn lưu động ròng} = \text{tài sản lưu động} - \text{nợ ngắn hạn}$$

Khả năng đáp ứng nghĩa vụ thanh toán, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh và khả năng nắm bắt thời cơ thuận lợi của doanh nghiệp phụ thuộc phần lớn vào vốn lưu động nói chung và vốn lưu động ròng nói riêng. Do vậy, sự phát triển còn được thể hiện ở sự tăng trưởng vốn lưu động ròng.

Mức độ an toàn của tài sản ngắn hạn phụ thuộc vào mức độ của vốn lưu động thường xuyên. phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh, ta cần phải tính toán và so sánh giữa các NV với TS

$$\text{Khi nguồn vốn dài hạn} < \text{tài sản cố định}$$

$$\text{Hoặc tài sản lưu động} < \text{nguồn vốn ngắn hạn.}$$

Có nghĩa là nguồn vốn thường xuyên  $< 0$ . Do đó nguồn vốn dài hạn không đủ đầu tư cho tài sản cố định, doanh nghiệp phải đầu tư vào tài sản cố định một phần nguồn vốn ngắn hạn, tài sản lưu động không đáp ứng đủ nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn. Cán cân thanh toán của doanh nghiệp mất cân bằng, doanh nghiệp phải dùng một phần tài sản cố định để thanh toán nợ ngắn hạn đến hạn trả.

Trong trường hợp như vậy, giải pháp của doanh nghiệp là tăng cường huy động vốn ngắn hạn hợp pháp hoặc giảm qui mô đầu tư dài hạn hay thực hiện đồng thời cả hai giải pháp đó.

- Khi nguồn vốn dài hạn  $>$  tài sản cố định hoặc tài sản lưu động  $>$  nguồn vốn ngắn hạn.

Tức là có vốn lưu động thường xuyên  $> 0$ .

Có nghĩa là nguồn vốn dài hạn dư thừa sau khi đầu tư vào tài sản cố định, phần thừa đó đầu tư vào tài sản lưu động. Đồng thời tài sản lưu động  $>$  nguồn vốn ngắn hạn, do vậy khả năng thanh toán của doanh nghiệp tốt.

- Khi vốn lưu động thường xuyên  $= 0$  có nghĩa là nguồn vốn dài hạn tài trợ đủ cho tài sản cố định và tài sản lưu động đủ để doanh nghiệp trả các khoản nợ ngắn hạn. Tình hình tài chính như vậy là lành mạnh. Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên là lượng vốn ngắn hạn doanh nghiệp cần để tài trợ cho một phần tài sản lưu động, đó là hàng tồn kho và các khoản phải thu ( tài sản lưu động không phải là tiền ).

Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên  $=$  tồn kho và các khoản phải thu – nợ ngắn hạn. Thực tế có thể xảy ra các trường hợp sau:

+ Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên  $> 0$ , tức tồn kho và các khoản phải thu  $>$  nợ ngắn hạn. Tại đây các sử dụng ngắn hạn của doanh nghiệp lớn hơn các nguồn vốn ngắn hạn mà doanh nghiệp có từ ở bên ngoài. Vì vậy doanh nghiệp phải dùng nguồn vốn dài hạn để tài trợ vào phần chênh lệch.

+ Nhu cầu nợ thường xuyên  $< 0$ , có nghĩa là các nguồn vốn ngắn hạn từ bên ngoài đã dư thừa để tài trợ các sử dụng ngắn hạn của doanh nghiệp. Doanh nghiệp không cần nhận vốn ngắn hạn để tài trợ cho chu kỳ kinh doanh.



### ***1.2.1.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tổng hợp cho biết tình hình tài chính của doanh nghiệp tại những thời điểm nhất định. Đó là kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn doanh nghiệp, kết quả hoạt động theo từng loại hoạt động kinh doanh (sản xuất, kinh doanh, đầu tư tài chính, hoạt động bất thường). Ngoài ra, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh còn cho biết tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh đó.

Dựa vào số liệu trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, người sử dụng thông tin có thể kiểm tra, phân tích và đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ, so sánh với các kỳ trước và với các doanh nghiệp khác cùng ngành, để nhận biết khái quát kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ, và xu hướng vận động, nhằm đưa ra các quyết định quản lý, quyết định tài chính phù hợp.

\* Vai trò:

Báo cáo kết quả kinh doanh nhằm mục tiêu phản ánh tóm lược các khoản doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp cho một thời kỳ nhất định. Đánh giá hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời của doanh nghiệp

Báo cáo kết quả kinh doanh còn kết hợp phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp với ngân sách nhà nước về thuế và các khoản khác.

\* Kết cấu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

\* Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quá trình đánh giá khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể thông qua việc phân tích 2 nội dung sau :

- *Phân tích kết quả các hoạt động*

Lợi nhuận từ các loại hoạt động của doanh nghiệp cần được phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí và kết quả của từng loại hoạt động. từ đó có nhận xét về tình hình doanh thu của từng loại hoạt động tương ứng với chi phí bỏ ra nhằm xác định kết quả của từng loại hoạt động

trong tổng số các hoạt động của toàn doanh nghiệp.

- *Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh chính*

Kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại, trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

Số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng để tính toán các chỉ tiêu về khả năng sinh lợi, tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước về các khoản phải nộp. Cùng với số liệu trên bảng cân đối kế toán, số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng để tính toán hiệu quả sử dụng vốn, các chỉ tiêu về tỷ suất lợi nhuận...

Khi phân tích, sử dụng số liệu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để phân tích tài chính, cần quan tâm tới 1 số vấn đề:

- Giữa doanh thu, chi phí và lợi nhuận có mối liên hệ ràng buộc nhau. Khi tốc độ tăng doanh thu lớn hơn tốc độ tăng chi phí dẫn đến lợi nhuận tăng và ngược lại.

- Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại tăng, thể hiện chất lượng hàng bán của doanh nghiệp không đảm bảo yêu cầu của khách hàng.

Khi sử dụng số liệu doanh thu để tính toán một loại tỷ suất cần sử dụng doanh thu thuần.

### **1.2.2. Trình tự và các bước tiến hành phân tích tài chính doanh nghiệp.**

Thu thập thông tin: phân tích tài chính sử dụng mọi nguồn thông tin có khả năng lý giải và thuyết minh thực trạng hoạt động tài chính doanh nghiệp, phục vụ cho quá trình dự đoán tài chính. Nó bao gồm cả những thông tin nội bộ đến những thông tin bên ngoài, những thông tin kế toán và những thông tin quản lý khác, những thông tin về số lượng và giá

trị...trong đó các thông tin kế toán phản ánh tập trung trong các báo cáo tài chính doanh nghiệp, là những nguồn thông tin đặc biệt quan trọng. Do vậy phân tích tài chính trên thực tế là phân tích các báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Xử lý thông tin: giai đoạn tiếp theo của phân tích tài chính là quá trình xử lý thông tin đã thu thập được. Trong giai đoạn này người sử dụng thông tin ở các góc độ nghiên cứu, ứng dụng khác nhau, có phương pháp xử lý thông tin khác nhau phục vụ mục tiêu phân tích đã đặt ra: xử lý thông tin là quá trình sắp xếp các thông tin theo những mục tiêu nhất định nhằm tính toán, so sánh giải thích, đánh giá, xác định nguyên nhân của các kết quả được phục vụ cho quá trình dự đoán và quyết định. Dự đoán và quyết định: thu thập và xử lý thông tin nhằm chuẩn bị những tiền đề và điều kiện cần thiết để người sử dụng thông tin dự đoán nhu cầu và đưa ra các quyết định tài chính. Có thể nói mục tiêu của phân tích tài chính là đưa ra các quyết định tài chính. Đối với chủ doanh nghiệp phân tích tài chính nhằm đưa ra các quyết định liên quan tới mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tăng trưởng, phát triển và tối đa hóa lợi nhuận. Đối với người cho vay và đầu tư vào doanh nghiệp thì đưa ra các quyết định về tài trợ và đầu tư đối với cấp trên của doanh nghiệp đưa ra các quyết định quản lý doanh nghiệp...

### **1.3.Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp**

Phương pháp phân tích tài chính bao gồm một hệ thống các công cụ và các biện pháp nhằm tiếp cận, nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng, các mối liên hệ bên trong bên ngoài, các luồng dịch chuyển và biến đổi tài chính, và các chỉ tiêu tài chính tổng hợp và chi tiết nhằm đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp.

#### **1.3.1.Phương pháp so sánh**

Khi áp dụng phương pháp so sánh cần chú ý những yếu tố sau:

*Thứ nhất: điều kiện so sánh.*

- Phải tồn tại ít nhất 2 đại lượng (2 chỉ tiêu)
- Các đại lượng (các chỉ tiêu) phải đảm bảo tính chất so sánh được. Đó là sự thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

*Thứ 2: xác định gốc để so sánh.*

Kỳ gốc so sánh phụ thuộc vào mục đích của phân tích. Cụ thể:

- Khi xác định xu hướng và tốc độ phát triển của chỉ tiêu phân tích thì gốc so sánh được xác định là trị số của chỉ tiêu phân tích ở kỳ trước hoặc hàng loạt kỳ trước ( năm trước). Lúc này sẽ so sánh chỉ tiêu giữa kỳ này với kỳ trước, năm nay với năm trước hoặc hàng loạt kỳ trước.

- Khi đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra thì gốc so sánh là trị số kế hoạch của chỉ tiêu phân tích. Khi đó, tiến hành so sánh giữa thực tế với kế hoạch của chỉ tiêu.

- Khi xác định vị trí của doanh nghiệp thì gốc so sánh được xác định là giá trị trung bình của ngành hay chỉ tiêu phân tích của đối thủ cạnh tranh.

*Thứ 3: kỹ thuật so sánh.*

Kỹ thuật so sánh thường được sử dụng là so sánh bằng số tuyệt đối, so sánh bằng số tương đối.

- So sánh bằng số tuyệt đối để thấy sự biến động về số tuyệt đối của chỉ tiêu phân tích.

- So sánh bằng số tương đối để thấy thực tế so với kỳ gốc chỉ tiêu tăng hay giảm bao nhiêu phần trăm.

### **1.3.2. Phương pháp phân tích tỷ số**

Tỷ số là công cụ phân tích tài chính phổ thông nhất, một tỷ số là mối quan hệ tỷ lệ giữa hai dòng hoặc hai nhóm dòng của bảng cân đối tài sản. Phương pháp phân tích tỷ số dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ số là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu phải xác định các ngưỡng, các định mức, để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ số tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhìn chung có 4 nhóm sau :

- Nhóm chỉ số về khả năng thanh toán
- Nhóm chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư
- Nhóm chỉ số về hoạt động
- Nhóm chỉ số khả năng sinh lời

Mỗi nhóm tỷ số lại bao gồm nhiều tỷ số phản ánh riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo giác độ phân tích, người phân tích lựa chọn các nhóm chỉ tiêu khác nhau để phục vụ mục tiêu phân tích của mình.

Chọn đúng các tỷ số và tiến hành phân tích chúng, chắc chắn ta sẽ phát hiện được tình hình tài chính. Phân tích tỷ số cho phép phân tích đầy đủ khuynh hướng vì một số dấu hiệu có thể được kết luận thông qua quan sát số lớn các hiện tượng nghiên cứu riêng rẽ.

### ***1.3.2.1. Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán***

#### ***a. Hệ số thanh toán tổng quát***

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát (h1)} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$

Hệ số thanh toán tổng quát: cho biết doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu lần nợ phải trả bằng toàn bộ tài sản của mình (hệ số này phải lớn hơn 1)

- Nếu  $h1 > 1$  : chứng tỏ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng phải trả ngay.

- Nếu  $h1 < 1$  : báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu bị mất toàn bộ, tổng tài sản hiện có không đủ để trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

#### ***b. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn***

- Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (h2): cho biết doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu lần nợ ngắn hạn bằng tài sản ngắn hạn của mình

( tài sản có khả năng chuyển đổi thành tiền trong 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh)

$$\text{Hệ số thanh toán chung (h2)} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn lớn hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp có vốn lưu chuyển (tài sản ngắn hạn > nợ ngắn hạn) tức là doanh nghiệp đã dùng 1 phần nguồn vốn dài hạn tài trợ cho tài sản ngắn hạn. Do đó, tình hình tài chính của doanh nghiệp lành mạnh, an toàn, ổn định. Ngược lại, nếu khả năng thanh toán nợ ngắn hạn nhỏ hơn 1, chứng tỏ doanh nghiệp không có vốn lưu chuyển. Tình hình tài chính của doanh nghiệp không ổn định, không an toàn.

#### c. Hệ số thanh toán nhanh

Hệ số thanh toán nhanh: cho biết doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu lần nợ ngắn hạn bằng tiền và các khoản tương đương tiền của mình.

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh (h3)} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Nếu h3=1 tức là doanh nghiệp đang duy trì được khả năng thanh toán nhanh nếu h3<1 tức là doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ

Nếu h3>1 tức là doanh nghiệp đang bị ứ đọng vốn, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

#### d. Hệ số thanh toán lãi vay

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lãi thuần trước thuế. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay với lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta biết doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền lãi vay ở mức độ nào.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay (h5)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Hệ số này dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ. Nói cách khác, hệ số thanh toán lãi vay cho chúng ta biết được số vốn đi vay đã sử dụng tốt tới mức độ nào và đem

lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có đủ bù đắp lãi vay phải trả không.

### 1.3.2.2. Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

Các chỉ tiêu này phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính cũng như khả năng sử dụng nợ vay của doanh nghiệp. Chúng được dùng để đo lường phần vốn góp của các chủ sở hữu doanh nghiệp so với phần tài trợ của các chủ nợ đối với Doanh nghiệp. Nguồn gốc và sự cấu thành hai loại vốn này xác định khả năng thanh toán dài hạn của doanh nghiệp ở một mức độ đáng chú ý.

#### a. Hệ số nợ (hv)

Chỉ tiêu hệ số nợ phản ánh trong một đồng vốn doanh nghiệp đang sử dụng có bao nhiêu đồng vốn đi vay

$$\text{Hệ số nợ (hv)} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số nợ càng cao chứng tỏ khả năng độc lập của doanh nghiệp về mặt tài chính càng kém, doanh nghiệp bị ràng buộc, bị sức ép từ những khoản nợ vay. Nhưng doanh nghiệp lại có lợi vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ đầu tư một lượng nhỏ.

#### b. Tỷ suất tự tài trợ

Tỷ suất tự tài trợ hay hệ số vốn chủ sở hữu là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số tài sản cố định hiện có của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100\%$$

Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có tình độc lập cao với các chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hoặc bị sức ép từ các khoản nợ vay.

#### c. Tỷ suất đầu tư tài sản ngắn hạn

Tỷ suất đầu tư là tỷ lệ giữa tài sản ngắn hạn với tổng tài sản của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

Tỷ suất này càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của tài sản

ngắn hạn trong tổng số tài sản của doanh nghiệp, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh trên thị trường của doanh nghiệp.

Tuy nhiên để kết luận tỷ suất này tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành kinh doanh của từng doanh nghiệp trong thời kỳ cụ thể.

*d. Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn*

Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn cho thấy trong số tài sản dài hạn của doanh nghiệp, bao nhiêu phần được trang bị bởi vốn chủ sở hữu, nó phản ánh mối quan hệ giữa vốn chủ sở hữu với giá trị tài sản dài hạn

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}} \times 100\%$$

Nếu tỷ suất này lớn hơn 1 chứng tỏ khả năng doanh nghiệp có thể dùng nguồn vốn chủ sở hữu tự trang bị tài sản dài hạn cho doanh nghiệp mình.

Nếu tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn nhỏ hơn 1 nghĩa là 1 bộ phận tài sản dài hạn của doanh nghiệp được tài trợ bằng vốn vay và đặc biệt mạo hiểm là vốn vay ngắn hạn.

**1.3.2.3. Nhóm chỉ tiêu hoạt động**

Khi giao tiền vốn cho người khác sử dụng, các nhà đầu tư, chủ doanh nghiệp, người cho vay... Thường băn khoăn trước câu hỏi: tài sản của mình được sử dụng ở mức hiệu quả nào? Các chỉ tiêu về hoạt động sẽ đáp ứng câu hỏi này. Đây là nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho việc sử dụng tài nguyên, nguồn lực của doanh nghiệp. Các chỉ tiêu này được sử dụng để đánh giá tác động tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Nguồn vốn của doanh nghiệp được dùng để đầu tư cho tài sản cố định và tài sản lưu động. Do đó, các nhà phân tích không chỉ quan tâm tới việc đo lường hiệu quả sử dụng tổng số nguồn vốn mà còn chú trọng đến hiệu quả sử dụng của từng bộ phận cấu thành nguồn vốn của doanh nghiệp.

*a. Kỳ thu tiền trung bình.*

Trong quá trình hoạt động, việc phát sinh các khoản phải thu, phải trả là điều tất yếu. Khi các khoản phải thu càng lớn, chứng tỏ vốn của doanh nghiệp bị chiếm dụng càng nhiều (ứ đọng trong khâu thanh toán). Nhanh chóng giải phóng vốn bị ứ đọng trong khâu thanh toán là một bộ



phận quan trọng của công tác tài chính. Vì vậy, các nhà phân tích tài chính rất quan tâm tới thời gian thu hồi các khoản phải thu và chỉ tiêu kỳ thu tiền trung bình được sử dụng để đánh giá khả năng thu hồi vốn trong thanh toán trên cơ sở các khoản phải thu và doanh thu tiêu thụ bình quân ngày. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình} = \frac{\text{Các khoản phải thu} \times 360}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Tuy nhiên kỳ thu tiền trung bình cao hay thấp trong nhiều trường hợp chưa thể kết luận chắc chắn mà còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như : mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng doanh nghiệp

#### *b. Vòng quay hàng tồn kho*

Hàng tồn kho là một loại tài sản dự trữ với mục đích nhằm đảm bảo cho sản xuất được tiến hành một cách bình thường, liên tục, và đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Mức độ tồn kho cao hay thấp phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố như: loại hình kinh doanh, chế độ cung cấp mức độ đầu vào, mức độ tiêu thụ sản phẩm, thời vụ trong năm... Để đảm bảo sản xuất được tiến hành liên tục, đồng thời đáp ứng đủ cho nhu cầu của khách hàng, mỗi doanh nghiệp cần có một mức dự trữ tồn kho hợp lý, chỉ tiêu này được xác định bằng tỷ lệ doanh thu tiêu thụ trong năm và hàng tồn kho. Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Hàng tồn kho}}$$

Đây là chỉ số phản ánh trình độ quản lý dự trữ của doanh nghiệp, thể hiện mối quan hệ giữa hàng hoá đã bán và vật tư hàng hoá của doanh nghiệp. Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì thời gian luân chuyển một vòng càng ngắn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán.

#### *c. Vòng quay các khoản phải thu*

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp, nó cho biết trong kỳ doanh

nghiệp có bao nhiêu lần thu được các khoản phải thu và được xác định :

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này cho biết mức độ hợp lý của số dư các khoản phải thu và hiệu quả của việc thu hồi công nợ. Vòng quay càng lớn, chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh là tốt, vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều các khoản phải thu. Tuy nhiên số vòng luân chuyển các khoản phải thu nếu quá cao sẽ không tốt vì có thể ảnh hưởng đến khối lượng hàng tiêu dùng do phương thức thanh toán quá chặt chẽ.

#### d. Vòng quay vốn lưu động

Vòng quay vốn lưu động cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

$$\text{Vòng quay vốn lưu động bình quân} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này càng lớn thì hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm được điều này cần rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hoá.

#### e. Hiệu suất sử dụng TSCĐ

Hiệu suất sử dụng tài sản cố định nhằm đo lường việc sử dụng ts cố định đạt hiệu quả như thế nào.

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định}}$$

Điều này có ý nghĩa là cứ đầu tư trung bình 1 đồng vào tscđ thì tham gia tạo bao nhiêu đồng doanh thu

#### f. Hiệu suất sử dụng tổng tài sản

Hiệu suất sử dụng tổng ts là chỉ tiêu đo lường hiệu quả sử tổng ts, trong đó nó phản ánh một đồng tổng ts được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh đem lại bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Hiệu suất sử dụng TTS} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này làm rõ khả năng tận dụng toàn bộ tài sản vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc cải thiện chỉ số này sẽ làm tăng lợi nhuận đồng thời làm tăng khả năng cạnh tranh, uy tín của doanh nghiệp trên thị trường.

#### **1.3.2.4. Nhóm chỉ tiêu về khả năng sinh lời**

Lợi nhuận là mục đích cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh, lợi nhuận càng cao, doanh nghiệp càng tự khẳng định vị trí và sự tồn tại của mình trong nền kinh tế thị trường. Nhưng nếu chỉ thông qua số lợi nhuận mà doanh nghiệp thu được trong thời kỳ cao hay thấp để đánh giá chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh là tốt hay xấu thì có thể đưa chúng ta tới những kết luận sai lầm. Bởi lẽ số lợi nhuận này không tương xứng với lượng chi phí đã bỏ ra, với khối lượng tài sản mà doanh nghiệp đã sử dụng. Để khắc phục nhược điểm này, các nhà phân tích thường bổ xung thêm những chỉ tiêu tương đối bằng cách đặt lợi nhuận trong mối quan hệ với doanh thu đạt được trong kỳ với tổng số vốn mà doanh nghiệp đã huy động vào sản xuất kinh doanh. Phân tích mức độ sinh lời của hoạt động kinh doanh được thực hiện thông qua tính và phân tích các chỉ tiêu sau:

##### *a. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu*

Hệ số này cho biết 1 đồng doanh thu thuần mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{LNTT}{\text{Doanh thu thuần}}$$

##### *b. Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA)*

Chỉ số này cho ta biết khả năng sinh lời của tổng tài sản, 1 đồng bỏ vào tài sản thì thu về được bao nhiêu đồng ln sau thuế

$$\text{Tỷ suất sinh lời của TS} = \frac{LNST}{\text{Tổng tài sản}}$$

Lợi nhuận sau thuế trong báo cáo kết quả kinh doanh phần lỗ lãi, còn giá trị tổng tài sản là giá trị tài sản trong bảng cân đối kế toán tại các điểm của kỳ phân tích.

##### *c. Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)*

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho

các chủ nhân của doanh nghiệp đó. Doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu đánh giá mức độ thực hiện của mục tiêu này .

$$\text{Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu} = \frac{LNST}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Điều này có ý nghĩa là: 1 đồng vốn chủ sở hữu bỏ vào kinh doanh mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận. Mặt khác, doanh lợi vốn chủ sở hữu lớn hơn doanh lợi tổng vốn điều đó chứng tỏ việc sử dụng vốn vay rất có hiệu quả .

### ***1.3.3. Phương pháp phân tích tài chính dupont***

Với phương pháp này, các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn đến các hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động của doanh nghiệp. Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của doanh nghiệp như thu nhập trên tài sản (ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Điều đó cho phép phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đối với các tỷ số tổng hợp.

Phương pháp phân tích dupont có ưu điểm lớn là giúp nhà phân tích phát hiện và tập trung vào các yếu điểm của doanh nghiệp. Nếu doanh lợi vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp thấp hơn các doanh nghiệp khác trong cùng ngành thì nhà phân tích có thể dựa vào hệ thống các chỉ tiêu theo phương pháp phân tích dupont. Để tìm ra nguyên nhân chính xác. Ngoài việc được sử dụng để so sánh với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành, các chỉ tiêu đó có thể được dùng để xác định xu hướng hoạt động của doanh nghiệp trong một thời kỳ, từ đó phát hiện ra những khó khăn doanh nghiệp có thể sẽ gặp phải. Nhà phân tích nếu biết kết hợp phương pháp phân tích tỷ lệ và phương pháp phân tích dupont sẽ góp phần nâng cao hiệu quả phân tích tài chính doanh nghiệp.

Ngoài các phương pháp phân tích chủ yếu trên, người ta còn sử dụng một số phương pháp khác: phương pháp đồ thị, phương pháp biểu đồ, phương pháp toán tài chính,... Kể cả phương pháp phân tích các tình huống giả định.

Trong quá trình phân tích tổng thể thì việc áp dụng linh hoạt, xen kẽ

các phương pháp sẽ đem lại kết quả cao hơn khi phân tích đơn thuần, vì trong phân tích tài chính kết quả mà mỗi chỉ tiêu đem lại chỉ thực sự có ý nghĩa khi xem xét nó trong mối quan hệ với các chỉ tiêu khác. Do vậy, phương pháp phân tích hữu hiệu cần đi từ tổng quát đánh giá chung cho đến các phần chi tiết, hay nói cách khác là lúc đầu ta nhìn nhận tình hình tài chính trên một bình diện rộng, sau đó đi vào phân tích đánh giá các chỉ số tổng quát về tình hình tài chính và để hiểu rõ hơn ta sẽ phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp, so sánh với những năm trước đó, đồng thời so sánh với tỷ lệ tham chiếu để cho thấy được xu hướng biến động cũng như khả năng hoạt động của doanh nghiệp so với mức trung bình ngành ra sao.

*Phân tích tổng hợp tình hình tài chính bằng phương trình dupont*

- Trước hết doanh nghiệp cần xem xét mối quan hệ giữa tỷ số lợi nhuận sau thuế trên doanh thu và tỷ số vòng quay tổng tài sản thông qua ROA ( tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn )

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

+ Đẳng thức trên cho thấy tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA) phụ thuộc vào hai yếu tố là tỷ suất doanh lợi doanh thu và vòng quay tổng tài sản. Phân tích đẳng thức này cho phép doanh nghiệp xác định được chính xác nguồn gốc làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp

+ Để tăng ROA có thể dựa vào tăng tỷ suất doanh lợi doanh thu , tăng vòng quay tổng tài sản, hoặc tăng cả hai.

Để tăng tỷ suất doanh lợi doanh thu ta có thể dựa vào việc tăng lợi nhuận sau thuế nhiều hơn tăng doanh thu (ví dụ doanh thu tăng 10% thì lợi nhuận sau thuế phải tăng > 10% mới đảm bảo được việc tăng tỷ số này)

Để tăng vòng quay tổng vốn ta có thể dựa vào tăng doanh thu và giữ nguyên tổng tài sản (nhưng khi tăng tỷ số tổng tài sản trên vốn chủ để tăng ROE lại phải tăng tổng tài sản, nên ta có thể đảm bảo việc tăng tỷ số này bằng cách tăng doanh thu nhiều hơn tăng tổng tài sản (ví dụ doanh thu tăng 10% thì tổng tài sản phải tăng < 10% )

- Doanh nghiệp cũng cần tính tỷ số lợi nhuận trên vốn CSH (ROE)

$$ROE = ROA \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$ROE = ROA \times \frac{1}{1 - \text{Hệ số nợ}}$$

$$ROE = \frac{\text{Tỷ suất lợi nhuận}}{\text{doanh thu}} \times \frac{\text{Vòng quay}}{\text{tồn vốn}} \times \frac{1}{1 - \text{Hệ số nợ}}$$

Để tăng ROE có thể dựa vào tăng ROA, tăng tỷ số tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu, hoặc tăng cả hai. Để tăng tỷ số tổng tài sản trên vốn chủ ta có thể hoặc tăng tổng tài sản, hoặc giảm vốn chủ sở hữu, hoặc vừa tăng tổng tài sản vừa giảm vốn chủ sở hữu

**CHƯƠNG 2****PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH  
XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI KHÁNH HÀ  
GIAI ĐOẠN NĂM 2016-2018****2.1. Giới thiệu chung về Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu và Vận Tải  
Khánh Hà****2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH Xuất Nhập  
Khẩu và Vận Tải Khánh Hà**

Tên Công ty: Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thương mại Vận tải  
Khánh Hà

- Logo:



- Mã số doanh nghiệp: 0201282562
- Trụ sở: Số 45/14/162 Trung Lục, Phường Đằng Lâm, Quận Hải An,  
Thành Phố Hải Phòng
- Điện thoại: (0225).3525.086 Fax:02253.525.08
- Email: ctykhanhha2012@gmail.com
- Tài khoản ngân hàng số: 203704070009979 tại Ngân hàng HD Bank -  
PGD Hải Đăng - Chi nhánh Hải Phòng
- Tài khoản ngân hàng số: 0134100000999009 tại ngân hàng OCB(  
Phương Đông) - PGD Vạn Mỹ - Chi nhánh Hải Phòng
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức Hà
- Chức vụ: Giám đốc
- Vốn điều lệ: 2.000.000.000đ

- **Chức năng, nhiệm vụ của công ty**

- Xây dựng, tổ chức và thực hiện các mục tiêu kế hoạch đề ra, sản xuất kinh doanh theo đúng ngành nghề đã đăng ký, đúng mục đích thành lập doanh nghiệp

- Tuân thủ chính sách, chế độ pháp luật của Nhà nước về quản lý quá trình thực hiện sản xuất và tuân thủ những quy định trong các hợp đồng kinh doanh với các bạn hàng trong và ngoài nước

- Thực hiện việc nghiên cứu phát triển nhằm nâng cao năng suất lao động cũng như thu nhập của người lao động, nâng cao sức cạnh tranh của công ty trên thị trường trong và ngoài nước

- Chịu sự kiểm tra và thanh tra của các cơ quan Nhà nước, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật

- Thực hiện những quy định của Nhà nước về bảo vệ quyền lợi của người lao động, vệ sinh và an toàn lao động, bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững, thực hiện đúng những tiêu chuẩn kỹ thuật mà công ty áp dụng cũng như những quy định có liên quan tới hoạt động của công ty.

### **2.1.2. Đặc điểm chung về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thương mại Vận tải Khánh Hà**

Vận tải container: Các loại hàng hóa tới các cửa khẩu biên giới...

- Vận tải máy móc, thiết bị, sắt thép...
- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đại lý hàng hóa;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;

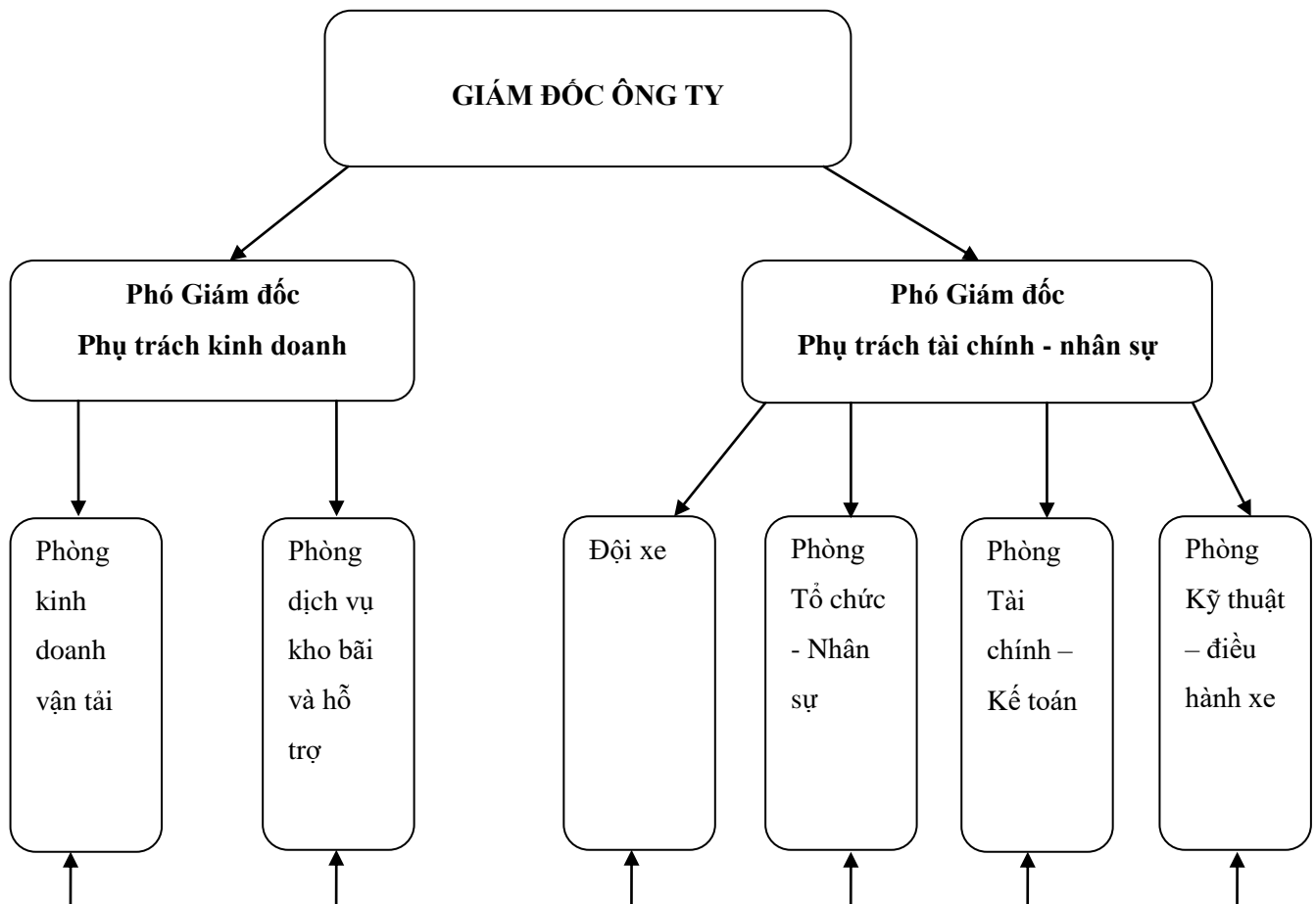


- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ giao nhận, nâng cẩu, kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ khai thuê hải quan. Lai dắt tàu sông, tàu biển. Dịch vụ vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận tải hàng không và hoạt động hàng không chung);
- Sửa chữa phương tiện thủy;
- Bốc xếp hàng hóa.

### 2.1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thương mại Vận tải Khánh Hà

#### Sơ đồ 2.1 - Cơ cấu tổ chức bộ máy của công ty

Cơ cấu tổ chức của Khánh Hà được tinh giảm tối đa với mục tiêu xây dựng cơ cấu tổ chức năng động, kiêm nhiệm các nhiệm vụ để thực hiện tốt hơn dịch vụ, tiếp nhận, xử lý ngay các yêu cầu dịch vụ, phản hồi từ khách hàng.



**Nhân sự:**

Ban lãnh đạo Công ty gồm: Giám đốc và các Phó giám đốc

Phòng kinh doanh vận tải: 03 người.

Phòng kinh doanh dịch vụ kho bãi và hỗ trợ: 02 người

Phòng Tổ chức nhân sự: 02 người.

Phòng Tài chính – Kế toán: 02 người.

Phòng Kỹ thuật – Điều hành: 03 người.

Đội xe: 15 người

**\*Chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận, phòng ban:**

- **Ban Giám đốc công ty:** Gồm 01 Giám đốc và 02 Phó giám đốc

Giám đốc: là người điều hành mọi hoạt động của công ty

Phó giám đốc 1: phụ trách kinh doanh

Phó giám đốc 2: phụ trách tài chính nhân sự

Chức năng, nhiệm vụ của Phó giám đốc là tham mưu, giúp việc cho Giám đốc công ty, HĐQT, trực tiếp chỉ đạo các bộ phận kinh doanh của công ty.

- **Phòng tài chính kế toán:** Chịu trách nhiệm về mặt tài chính kế toán và lập kế hoạch tài chính của công ty. Tổ chức quản lý các nguồn vốn, xác định số tài sản vật tư, tiền vốn, kết quả hoạt động kinh doanh. Hạch toán kế toán đúng chế độ, đúng pháp luật, đảm bảo vốn để đơn vị hoạt động liên tục và hiệu quả. Qua đó phân tích, đánh giá, xác định kết quả sản xuất kinh doanh của công ty, từ đó cùng các phòng ban chức năng khác lên kế hoạch tăng trưởng và phát triển đưa công ty đi lên. Quyết toán các khoản tiền lương, BHXH đúng hạn cho cán bộ công nhân viên toàn công ty. Lưu giữ hồ sơ, các chứng từ gốc có liên quan đến các nghiệp vụ kinh tế của công ty, tính toán và trích lập đủ và đúng hạn các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước, các quỹ để lại...

- **Phòng tổ chức hành chính:** Tham mưu cho Giám đốc về công tác quản lý cán bộ, tuyển dụng, đào tạo nhân viên trong toàn công ty. Chịu trách nhiệm phân tích, đánh giá, thiết lập các mục tiêu chất lượng từng thời kỳ của phòng tổ chức – hành chính phù hợp với mục tiêu chung và định hướng phát triển của công ty. Quản lý trụ sở làm việc, đất đai, tài sản, các thiết bị văn phòng của công ty, quản lý và điều động đội xe của công ty.

- **Phòng kinh doanh vận tải:** Có chức năng khảo sát thị trường để lên kế hoạch, có định hướng hoạt động kinh doanh của công ty.

- **Đội xe:** Vận chuyển hàng hóa theo kế hoạch từ phòng kinh doanh, thực hiện đúng các quy định về an toàn giao thông, đảm bảo an toàn cho người, xe và hàng hóa trên đường công tác, làm việc theo nguyên tắc “lái xe an toàn và tiết kiệm”

- **Phòng kỹ thuật – điều hành xe:** Luôn kiểm tra xe nhằm phát hiện và khắc phục kịp thời các hư hỏng, bảo trì xe theo định kỳ, cập nhật đầy đủ vào sổ theo dõi thiết bị. Giữ mối quan hệ tốt với các đơn vị sửa chữa, bảo trì xe thường xuyên cho Công ty.

- **Phòng dịch vụ kho bãi và hỗ trợ:** Lên kế hoạch và đưa ra định hướng các hoạt động kho bãi và hoạt động hỗ trợ cho vận tải, như hoạt động điều hành tại các bến bãi ô tô, cảng hàng không, cảng biển, cảng sông, hầm đường bộ, cầu, hoạt động của các đại lý vận tải và bốc xếp hàng hoá...

**2.1.4. Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thương mại Vận tải Khánh Hà****Bảng 1.1. Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thương mại Vận tải Khánh Hà giai đoạn 2016-2018**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Chênh lệch 2017/2016		Chênh lệch 2018/2017	
1	Doanh thu	9.017.549.599	6.460.249.251	20.120.169.551	(2.557.300.348)	(28,36)	13.659.920.300	211,45
2	Giá vốn hàng bán	7.753.971.803	5.908.235.328	18.954.537.477	(1.845.736.475)	(23,80)	13.046.302.149	220,82
5	LN trước thuế	38.447.507	(443.930.470)	52.291.893	(482.377.977)	(1.254,64)	496.222.363	(111,78)
6	Thuế	7.689.501	0	10.458.379	(7.689.501)	(100,00)	10.458.379	100,00
7	LN ròng	30.758.006	(443.930.470)	41.833.514	(474.688.476)	(1.543,30)	485.763.984	237,19

(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty)

Nhìn chung trong ba năm qua công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thương mại Vận tải Khánh Hà hoạt động có sự biến động tăng giảm doanh thu và lợi nhuận. Cụ thể như sau:

**Doanh thu:**

Từ bảng số liệu ta thấy doanh thu của công ty biến động qua các năm. Từ 9.017.549.599 đồng năm 2016 giảm đi 6.460.249.251 đồng năm 2017 với tốc độ giảm là 28.36%. Năm 2018 doanh thu tăng mạnh lên 20.120.169.551 đồng, tăng lên 13.659.920.300 so với năm 2017 tương ứng với tốc độ tăng là 211.45%. Sở dĩ doanh thu năm 2018 tăng cao vậy là do vào những tháng cuối năm giá cước vận tải của công ty tăng cao đã làm tăng doanh thu của công ty. Ở năm 2017 thị trường vận tải cạnh tranh nhiều, giá cước giảm trong khi chi phí xăng xe lại tăng làm cho doanh thu thấp đi. Hơn nữa doanh nghiệp bị mất 1 hợp đồng vận tải lớn cho LG nên doanh thu sụt giảm.

**Giá vốn hàng bán**

Song song với sự biến động của doanh thu thì ba năm qua chi phí hoạt động của công ty cũng biến động theo. Trong năm 2018 chi phí cao nhất với tổng chi phí hơn 18 tỷ đồng.

**Lợi nhuận:**

Cùng với sự tăng lên giảm xuống của doanh thu thì lợi nhuận cũng biến động qua ba năm. Năm 2017 lợi nhuận doanh nghiệp giảm 474.688.476 so với năm 2016. Đến năm 2018, lợi nhuận doanh nghiệp tăng lên đáng kể, tăng 485.763.984 so với năm 2017, tương ứng 237.19%. Năm 2017 doanh nghiệp bị lỗ do doanh thu thấp, nhưng những chi phí cố định như khấu hao TSCĐ, tiền lương, các chi phí vốn vay ngân hàng,... vẫn phải trang trải. Ở đây ta chỉ mới phân tích khái quát tình hình doanh thu, chi phí, lợi nhuận của công ty xem những năm qua công ty hoạt động như

thế nào. Để hiểu rõ hơn tình hình tài chính của công ty ta sẽ đi sâu nghiên cứu trong phần sau.

## **2.2. Phân tích tình hình tài chính của Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thương mại Vận tải Khánh Hà giai đoạn 2016-2018.**

### **2.2.1. Phân tích tình hình tài chính của công ty thông qua sự biến động về nguồn vốn qua các năm.**

Các chủ doanh nghiệp, kế toán trưởng và chủ đầu tư, các đối tượng quan tâm khác cần phân tích kết cấu nguồn vốn nhằm đánh giá được khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ tự chủ, chủ động trong kinh doanh hay những khó khăn mà doanh nghiệp phải đương đầu.

Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao và có xu hướng tăng thì điều đó cho thấy khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp là cao, mức độ phụ thuộc về mặt tài chính đối với các chủ nợ là thấp và ngược lại.

Ta lập bảng phân tích kết cấu nguồn vốn để xem xét tỷ trọng từng khoản, nguồn vốn chiếm trong tổng số là cao hay thấp.

**Bảng 2.2.: TÌNH HÌNH NGUỒN VỐN QUA BA NĂM 2016-2018 (Đơn vị tính: đồng)**

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2016		NĂM 2017		NĂM 2018		So sánh 2017/2016		So sánh 2018/2017	
		Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>9.691.454.412</b>	<b>93,36</b>	<b>4.562.999.260</b>	<b>83,52</b>	<b>13.908.196.872</b>	<b>89,79</b>	<b>-5.128.455.152</b>	<b>(52,92)</b>	<b>9.345.197.612</b>	<b>204,80</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>9.691.454.412</b>	<b>100</b>	<b>4.562.999.260</b>	<b>100</b>	<b>13.908.196.872</b>	<b>100</b>	<b>-5.128.455.152</b>	<b>(52,92)</b>	<b>9.345.197.612</b>	<b>204,80</b>
1.	Vay ngắn hạn	8.119.200.560	83,78	2.769.121.176	60,69	7.435.215.676	53,46	5.350.079.384	(65,89)	4.666.094.500	168,50
2.	Phải trả người bán	1.249.567.718	12,89	1.480.097.933	32,44	6.025.059.925	43,32	230.530.215	18,45	4.544.961.992	307,07
3.	Người mua trả tiền trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.	Thuế & các khoản phải nộp	58.686.134	0,61	35.053.895	0,77	104.317.045	0,75	-23.632.239	(40,27)	69.263.150	197,59
5.	Phải trả công nhân viên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.	Phải trả, phải nộp khác	264.000.000	2,72	278.726.256	6,11	343.604.226	2,47	14.726.256	5,58	64.877.970	23,28
<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>III. Nợ trả khác</b>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>B. NGUỒN VCSH</b>		<b>688.875.154</b>	<b>6,64</b>	<b>1.529.718.570</b>	<b>16,48</b>	<b>1.582.010.463</b>	<b>10,21</b>	840.843.416	122,06	52.291.893	3,42
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		688.875.154	100	1.529.718.570	100	1.582.010.463	100	840.843.416	122,06	52.291.893	3,42
1.	Nguồn vốn kinh doanh	700.000.000	101,61	2.000.000.000	130,74	2.000.000.000	126,42	1.300.000.000	185,71	0	-
2.	Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.	Lợi nhuận chưa phân phối	-11.124.846	(1,61)	-470.281.430	(30,74)	(417.989.537)	(26,42)	-459.156.584	4.127,31	52.291.893	(11,12)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>10.380.329.566</b>	<b>100</b>	<b>6.092.717.830</b>	<b>100</b>	<b>15.490.207.335</b>	<b>100</b>	<b>-4.287.611.736</b>	<b>(41,31)</b>	<b>9.397.489.505</b>	<b>154</b>

(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty)

Qua bảng số liệu phân tích ta thấy tổng nguồn vốn của công ty tăng biến động qua 3 năm cho thấy quy mô hoạt động của công ty không ổn định. Năm 2017 tổng nguồn vốn là trên 6 tỷ đồng giảm hơn 4.2 tỷ đồng so với năm 2016 với tốc giảm là 41.31%. Năm 2018 tổng nguồn vốn của công ty là hơn 15.49 tỷ đồng tăng hơn 9.3 tỷ đồng so với năm 2017 tương ứng tốc độ tăng 154%. Nguyên nhân tổng nguồn vốn là do sự biến động của các khoản nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu biến động. Ta xét riêng từng khoản mục.

**a) Nợ phải trả:**

Tỷ trọng nợ phải trả trong tổng nguồn vốn chiếm tỷ trọng cao, cho thấy nguồn vốn của doanh nghiệp chủ yếu là các khoản chiếm dụng. Nợ phải trả giảm mạnh từ 9.691.454.412 đồng năm 2016 xuống còn 4.562.999.260 đồng năm 2017 và sang năm 2018 lại tăng đột biến lên 13.908.196.872 đồng. So sánh giữa năm 2017 với năm 2016 nợ phải trả giảm 5.128.455.152 đồng tương ứng với tốc độ giảm 52.92%. Năm 2018 thì tăng 9.345.197.612 đồng tương ứng tăng 204.8% so với năm 2017. Nợ phải trả biến động qua các năm là do chịu ảnh hưởng của các nhân tố sau:

- **Nợ ngắn hạn:** Là nguồn tài trợ nhanh nhất cho doanh nghiệp khi nguồn vốn không xoay vòng kịp tuy nhiên khi sử dụng nợ ngắn hạn nhiều sẽ dẫn đến mất an toàn cho hoạt động của đơn vị khi các khoản nợ này đến hạn mà đơn vị không thanh toán được. Trong ba năm qua thì nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng 100% trong nợ phải trả. Nợ ngắn hạn năm 2017 giảm mạnh từ 9.691.454.412 đồng năm 2016 xuống còn 4.562.999.260 đồng năm 2017 và tăng 13.908.196.872 đồng vào năm 2018. So sánh giữa năm 2017 với năm 2016 nợ ngắn hạn giảm 5.128.455.152 đồng tương ứng với tốc độ tăng 52.92%. Năm 2018 thì tăng 9.345.197.612 đồng tương ứng tăng 204.8% so với năm 2017



Năm 2016, nợ ngắn hạn cao cho thấy công ty đang gặp khó khăn về nguồn vốn trong kinh doanh. Tuy nhiên đến năm 2017 doanh nghiệp đã khắc phục được tình trạng trên cho thấy doanh nghiệp đã từng bước thực hiện hiệu quả công việc hoạt động kinh doanh. Tuy vậy đến năm 2018 công nợ tăng lên rất nhiều cho thấy doanh nghiệp đang chiếm dụng vốn của đơn vị khác. Để thấy rõ hơn ta đi vào phân tích từng khoản mục trong nợ ngắn hạn.

+ Vay ngắn hạn: Vay ngắn hạn luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng các khoản nợ ngắn hạn và có xu thế giảm dần tỷ lệ. Vay ngắn hạn năm 2016 là 8.119.200.560 đồng chiếm 83.78% trong nợ ngắn hạn đến năm 2017 là 2.769.121.176 đồng chiếm 60.69% trong nợ ngắn hạn giảm 5.350.079.384 tương ứng giảm 65.89% so với năm 2016. Đến năm 2018 vay ngắn hạn mặc dù tăng lên 4.666.091.500 so với năm 2017 nhưng lại chiếm tỷ lệ thấp 53.46% trong tổng nợ ngắn hạn.. Các khoản vay ngắn hạn tăng trong năm 2018 là do công ty đang mở rộng quy mô hoạt động nên cần rất nhiều nguồn vốn mà vốn chủ sở hữu hiện không đáp ứng đủ nhu cầu của công ty.

+ Phải trả người bán biến động tăng đều qua các năm từ 1.249.567.718 đồng năm 2016 chiếm 12.89% trong nợ ngắn hạn tăng lên 1.480.097.933 đồng chiếm 32.44% tổng nợ ngắn hạn và năm 2017. Năm 2017 với tốc độ tăng là 18.45% so với năm 2016 cho thấy năm 2017 công ty chưa giải quyết được một phần nợ của mình. Đến năm 2018 thì khoản mục phải trả người bán vẫn tiếp tục tăng 4.544.961.992 đồng so với năm 2017 tương ứng tốc độ tăng 307.07%. Cho thấy tình trạng chiếm dụng vốn của doanh nghiệp đang gia tăng.

Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước thì biến động qua các năm và nhìn chung chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong nợ ngắn hạn, chưa đến 1% tỷ trọng của nợ ngắn hạn.

- **Nợ dài hạn:** Doanh nghiệp không có các khoản nợ dài hạn.

**b) Nguồn vốn chủ sở hữu:**

Vốn chủ sở hữu là nguồn tài trợ quan trọng và an toàn nhất quyết định tính tự chủ của đơn vị trong hoạt động kinh doanh. Cụ thể vốn chủ sở hữu năm 2016 trên 688.875.154 đồng chiếm 6.64% trong tổng nguồn vốn, năm 2017 là 1.529.718.570 đồng chiếm 16.48% trong tổng nguồn vốn. Sang năm 2018 là 1.582.010.463 đồng chiếm 10.21% trong tổng nguồn vốn. Tỷ trọng của nguồn vốn chủ sở hữu so với tổng tài sản tăng giúp công ty chủ động hơn trong hoạt động kinh doanh. Sở dĩ năm 2017 nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng lớn là do công ty tăng vốn điều lệ từ 700.000.000 lên 2.000.000.000. Qua 3 năm vốn chủ sở hữu cũng chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ so với tổng nguồn vốn chứng tỏ công ty vẫn còn thiếu vốn hoạt động hay công ty vẫn đang chiếm dụng vốn của đơn vị khác. Nguồn vốn chủ sở hữu là sự cấu thành của các khoản mục:

**Nguồn vốn kinh doanh :** Năm 2016 là 700.000.000. Đến năm 2017 nguồn vốn kinh doanh tăng từ 700.000.000 đồng lên 2.000.000.000 đồng, gấp gần 3 lần. Nguyên nhân là doanh nghiệp huy động được thêm các khoản góp vốn của chủ sở hữu

**Lợi nhuận chưa phân phối** của các năm đều âm. Đến năm 2017 doanh nghiệp lỗ nhiều nhất cho thấy năm 2017 hoạt động của doanh nghiệp đang giảm sút. Đến năm 2018 mặc dù doanh nghiệp làm ăn có lãi nhưng vẫn chưa đủ để bù lại khoản lỗ từ những năm trước lên lợi nhuận vẫn âm.

Trên đây là những nguồn thuộc sở hữu của công ty nên việc nguồn vốn và quỹ biến động không ngừng càng cho thấy khả năng độc lập về tài chính của công ty không ổn định

**Nhận xét chung:**

Nợ phải trả của công ty biến động và chiếm tỷ trọng lớn trong nguồn vốn qua ba năm đặc biệt là nợ ngắn hạn cho thấy công ty đang gặp khó

khẩn về tài chính, công ty phải chịu thêm gánh nặng về khoản thanh toán nợ. Công ty cần xem xét để giảm bớt các khoản nợ vay và các khoản chiếm dụng vốn của người khác. Tuy nhiên tỷ trọng của nợ phải trả so với tổng nguồn vốn đang có xu hướng giảm trong khi công ty đang mở rộng hoạt động kinh doanh cho thấy công ty ngày càng chủ động hơn trong nguồn vốn kinh doanh của mình.

Nguồn vốn chủ sở hữu có biến động qua ba năm nhưng nhìn chung công ty cũng ngày càng chủ động hơn trong hoạt động kinh doanh nhưng xét về mặt tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu còn chiếm tỷ trọng thấp trong tổng nguồn vốn. Điều này cho thấy công ty đang thiếu nguồn vốn kinh doanh nên công ty cần tìm nguồn vốn từ bên ngoài.

## 2.2.2. Phân tích tình hình tài chính của công ty thông qua sự biến động về tài sản giai đoạn 2016-2018

**Bảng 2.3.: TÌNH HÌNH TÀI SẢN QUA BA NĂM 2016-2018 (Đơn vị tính: đồng)**

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2016		NĂM 2017		NĂM 2018		So sánh 2017/2016		So sánh 2018/2017	
		Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>											
	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>468.670.132</b>	<b>7,61</b>	<b>14.486.818</b>	<b>0,57</b>	<b>144.076.026</b>	<b>1,48</b>	<b>-454.183.314</b>	<b>(96,91)</b>	<b>129.589.208</b>	<b>894,53</b>
	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>0</b>	<b>-</b>	<b>0</b>	<b>-</b>	<b>0</b>	<b>-</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>5.361.333.533</b>	<b>87,06</b>	<b>2.125.905.427</b>	<b>83,36</b>	<b>9.603.512.317</b>	<b>98,52</b>	<b>-3.235.428.106</b>	<b>(60,35)</b>	<b>7.477.606.890</b>	<b>351,74</b>
	1. Phải thu của khách hàng	5.155.035.919	96,15	2.020.076.238	95,02	9.442.137.802	98,32	-3.134.959.681	(60,81)	7.422.061.564	367,41
	2. Trả trước cho người bán	-	-	-	-	-	-	0	-	0	-
	3. Các khoản phải thu khác	206.297.614	3,85	105.829.189	4,98	161.374.515	1,68	-100.468.425	(48,70)	55.545.326	52,49
	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>328.499.864</b>	<b>5,33</b>	<b>410.014.185</b>	<b>16,08</b>	<b>0</b>	<b>-</b>				
	4. Tài sản ngắn hạn khác	328.499.864	100	410.014.185	100	0	-	<b>81.514.321</b>	<b>24,81</b>	<b>-410.014.185</b>	<b>(100)</b>
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>											
	<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>3.949.136.442</b>	<b>0,01</b>	<b>3.289.927.526</b>	<b>0,01</b>	<b>4.861.032.122</b>	<b>0,01</b>	<b>-659.208.916</b>	<b>-</b>	<b>1.571.104.596</b>	<b>-</b>
	1. Nguyên giá	4.746.971.508	120,20	4.438.009.568	134,90	6.510.996.074	133,94	<b>-308.961.940</b>	<b>(6,51)</b>	<b>2.072.986.506</b>	<b>46,71</b>
	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(797.835.066)	(20,20)	(1.148.082.042)	(34,90)	(1.649.963.952)	(33,94)	<b>-350.246.976</b>	<b>43,90</b>	<b>-501.881.910</b>	<b>43,71</b>
	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>272.689.595</b>	<b>6,46</b>	<b>252.383.874</b>	<b>7,12</b>	<b>881.586.870</b>	<b>15,35</b>	<b>-20.305.721</b>	<b>(7,45)</b>	<b>629.202.996</b>	<b>249,30</b>
	2. Tài sản dài hạn khác	272.689.595	100	252.383.874	100	881.586.870	100	<b>-20.305.721</b>	<b>(7,45)</b>	<b>629.202.996</b>	<b>249,30</b>
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>10.380.329.566</b>	<b>100</b>	<b>6.092.717.830</b>	<b>100</b>	<b>15.490.207.335</b>	<b>100</b>	<b>-4.287.611.736</b>	<b>(41,31)</b>	<b>9.397.489.505</b>	<b>154</b>

(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty)

Qua bảng số liệu phân tích ta thấy tổng tài sản của công ty tăng biến động qua 3 năm cho thấy quy mô hoạt động của công ty không ổn định. Năm 2017 tổng tài sản là trên 6 tỷ đồng giảm hơn 4.2 tỷ đồng so với năm 2016 với tốc độ giảm là 41.31%. Năm 2018 tổng tài sản của công ty là hơn 15.49 tỷ đồng tăng 9.3 tỷ đồng so với năm 2017 tương ứng tốc độ tăng 154%. Nguyên nhân tổng tài sản là do sự biến động của các khoản tài sản ngắn hạn và dài hạn. Ta xét riêng từng khoản mục.

Trong tổng số vốn của doanh nghiệp thì tài sản ngắn hạn chiếm tỉ trọng lớn hơn tài sản dài hạn, cụ thể năm 2016, tài sản ngắn hạn là 6.158.503.529 đồng chiếm 59,33% tổng tài sản, năm 2017 tổng tài sản ngắn hạn là 2.550.406.430 đồng, chiếm 46,68% tổng vốn kinh doanh, giảm 3.608.097099 đồng so với năm 2016 tương ứng giảm 58.59%. Năm 2018, tài sản ngắn hạn tăng lên đến 9.747.588.343 đồng, chiếm 74.48% trong tổng số vốn, tăng 7.197.181.913 đồng tương ứng 282.2% so với năm 2017.. Nguyên nhân làm tài sản ngắn hạn biến động trong ba năm do sự biến động chủ yếu của các khoản phải thu ngắn hạn.

Qua bảng số liệu trên ta thấy tiền và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp tăng giảm không đồng đều qua các năm. Năm 2016 tiền và các khoản tương đương tiền của công ty là 468.670.132 (đồng), chiếm 7.61% trong tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2017 vốn bằng tiền giảm xuống còn 14.486.818 (đồng) chiếm 0.57% tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2018 tiền và các khoản tương đương tiền tăng lên 144.076.026 đồng chiếm 1.48% tổng số tài sản ngắn hạn. Mặc dù tiền và các khoản tương đương tiền biến động qua các năm nhưng tỷ trọng trong tổng tài sản ngắn hạn lại chiếm tỷ lệ rất nhỏ và giảm dần, điều này cho thấy hoạt động đầu tư của doanh nghiệp chưa được hiệu quả. Lượng tiền dự trữ quá ít sẽ gây khó khăn trong việc thanh toán tức thời cho doanh nghiệp.

Các khoản phải thu ngắn hạn của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp luôn chiếm trên 80% trong tổng tài sản ngắn hạn. Các khoản phải thu ngắn hạn tăng giảm không ổn định qua các năm qua các năm. Năm 2016, trị giá các khoản phải thu là 5.155.035.919 (đồng) chiếm 96.15% tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2017 trị giá các khoản phải thu giảm xuống còn 2.020.076.238 (đồng) tỷ trọng cũng giảm còn 83.36% tổng số tài sản ngắn hạn. So sánh với năm 2016 ta thấy trị giá các khoản phải thu năm 2017 giảm 3.134.959.681 (đồng) tương ứng giảm 60.81%. Năm 2018, trị giá khoản phải thu là 9.603.512.317 (đồng) chiếm 98.52%. Như vậy trị giá các khoản phải thu ngắn hạn của năm 2018 đã tăng rất nhiều so với năm 2017 tăng 7.422.061.564(đồng) tương ứng tăng 351.74%. Ta thấy hoạt động bán chịu của công ty là tương đối nhiều, điều này có thể làm tăng tính cạnh tranh trên thị trường song cũng là yếu tố làm giảm khả năng sinh lời do vốn bị chiếm dụng cũng như rủi ro đối với công ty. Đến năm 2018 có xu hướng giảm cho thấy doanh nghiệp cũng đã từng bước thu hồi được công nợ.

Tài sản ngắn khác năm 2016 tài sản ngắn khác của công ty là 328.499.864 (đồng), chiếm 5.33% trong tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2017 tài sản ngắn tăng lên 410.014.185 (đồng) chiếm 16.08 % tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2018 tài sản ngắn khác không có.

Qua bảng số liệu trên ta cũng thấy tài sản dài hạn của công ty chiếm tỷ trọng thấp hơn tài sản ngắn hạn. Điều này là chưa hợp lý vì công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực vận tải nên cần đầu tư giá trị tài sản dài hạn cao. Mặc dù vậy nhưng tài sản dài hạn của doanh nghiệp đang có xu hướng tăng dần qua các năm làm cho tỷ trọng cũng dần cao hơn. Giá trị chủ yếu của tài sản dài hạn là đầu tư phương tiện vận tải.

Năm 2017 tài sản dài hạn giảm từ 4.221.826.037 đồng còn 3.542.311.400 (đồng), tương ứng giảm 679.514.637 và 16.1%. Nhưng đến

năm 2018 tài sản dài hạn lại tăng lên 5.742.618.992 đồng, tăng 2.200.307.592 đồng so với năm 2017, tương ứng tăng 62.12%. Tài sản dài hạn tăng nhanh do doanh nghiệp đầu tư thêm tài sản cố định để mở rộng kinh doanh. Điều này cho thấy doanh nghiệp chủ yếu đầu tư kinh doanh trong dài hạn, đây là hướng đi phù hợp với tính chất và qui mô kinh doanh của công ty. Tuy nhiên cũng cần phải có những biện pháp đầu tư tài sản cố định, cải tiến kĩ thuật để mang lại hiệu quả cao hơn. Qua đó cho ta thấy tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng thấp trong tổng tài sản, cơ cấu như vậy là chưa hợp lý đối với một Công ty có quy mô lớn hoạt động trong lĩnh vực vận tải cần có giá trị TSCĐ chủ yếu là máy móc thiết bị có giá trị lớn. Tài sản tăng tức là đầu tư có hiệu quả và đang mở rộng nhiều hơn nữa các mối quan hệ kinh doanh.

*\* Phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn*

Mối quan hệ cân đối giữa tài sản với nguồn vốn thể hiện sự tương quan về giá trị tài sản và cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Mối quan hệ cân đối này giúp nhà phân tích phân nào nhận thức được sự hợp lí giữa nguồn vốn doanh nghiệp huy động và việc sử dụng chúng trong đầu tư, mua sắm, dự trữ, sử dụng có hợp lí, hiệu quả hay không. Mối quan hệ cân đối này được thể hiện qua các bảng phân tích sau:

**Bảng 2.4: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2016**

(Đơn vị: Đồng)

TÀI SẢN		NGUỒN VỐN		VLC ròng
Tài sản ngắn hạn	6.158.503.529	Nợ ngắn hạn	9.691.454.412	= TSNH-Nợ NH
Tài sản dài hạn	4.221.826.037	Nợ dài hạn và vốn CSH	688.875.154	-5.469.628.375

**Bảng 2.5: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2017**

(Đơn vị: Đồng)

TÀI SẢN		NGUỒN VỐN		VLC ròng
TS ngắn hạn	2.550.406.430	Nợ ngắn hạn	4.562.999.260	= TSNH-Nợ NH
Tài sản dài hạn	3.542.311.400	Nợ DH và vốn CSH	1.529.718.570	-1.020.687.860

**Bảng 2.6: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2018***(Đơn vị: Đồng)*

TÀI SẢN		NGUỒN VỐN		VLC ròng
Tài sản ngắn hạn	9.747.588.343	Nợ ngắn hạn	13.908.196.872	= TSNH-Nợ NH
Tài sản dài hạn	5.742.618.992	Nợ dài hạn và vốn CSH	1.582.010.463	-8.165.577.880

Vốn lưu chuyển ròng của doanh nghiệp cả 3 năm đều nhỏ hơn 0 chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng nguồn vốn ngắn hạn tài trợ cho tài sản dài hạn, làm cho tài chính của doanh nghiệp không ổn định.

Nhìn vào bảng trên ta thấy tài sản ngắn hạn luôn nhỏ hơn nợ ngắn hạn trong 3 năm điều này chưa hợp lý vì dấu hiệu này thể hiện doanh nghiệp chưa giữ vững quan hệ cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn. Khả năng đáp ứng nhu cầu hoàn trả nợ ngắn hạn của doanh nghiệp sẽ bị hạn chế.

Tài sản dài hạn luôn lớn hơn nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu cho thấy đảm bảo về mặt hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

### **2.2.3. Phân tích tình hình tài chính của công ty thông qua bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là xem xét sự biến động của từng chỉ tiêu trên phần lãi, lỗ giữa kỳ này so với kỳ trước thông qua việc so sánh số tuyệt đối và số tương đối theo từng chỉ tiêu.

Dựa trên cơ sở này, giúp cho việc phân tích tình hình thực hiện chỉ tiêu lợi nhuận năm nay so với năm trước, tình hình hoạt động của doanh nghiệp để từ đó đưa ra những biện pháp khắc phục những hạn chế (nếu có), cũng như phát huy thế mạnh của doanh nghiệp. Đồng thời kết hợp với việc so sánh tài sản cuối kỳ với số đầu năm để xem xét sự biến động của từng chỉ tiêu là tốt hay xấu, tìm ra những nguyên nhân khách quan cũng như chủ quan và đưa ra biện pháp kịp thời khắc phục cho doanh nghiệp.



**Bảng 2.7: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BA NĂM 2016-2018 (Đơn vị tính: Đồng)**

S T T	CHỈ TIÊU	NĂM 2016	NĂM 2017	NĂM 2018	So sánh 2017/2016		So sánh 2018/2017	
					Số tiền	%	Số tiền	%
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	<b>9.017.549.599</b>	<b>6.460.249.251</b>	<b>20.120.169.551</b>	<b>-2.557.300.348</b>	<b>(28,36)</b>	<b>13.659.920.300</b>	<b>211,45</b>
2	Các khoản giảm trừ	0	0	0	-	-	0	-
3	<b>Doanh thu thuần</b>	<b>9.017.549.599</b>	<b>6.460.249.251</b>	<b>20.120.169.551</b>	<b>-2.557.300.348</b>	<b>(28,36)</b>	<b>13.659.920.300</b>	<b>211,45</b>
4	Giá vốn hàng bán	7.753.971.803	5.908.235.328	18.954.537.477	-1.845.736.475	(23,80)	13.046.302.149	220,82
5	<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1.263.577.796</b>	<b>552.013.923</b>	<b>1.165.632.074</b>	<b>-711.563.873</b>	<b>(56,31)</b>	<b>613.618.151</b>	<b>111,16</b>
6	Doanh thu từ hoạt động tài chính	533.399	567.171	966.100	33.772	6,33	398.929	70,34
7	Chi phí hoạt động tài chính	397.594.099	297.843.074	269.685.290	-99.751.025	(25,09)	-28.157.784	(9,45)
8	<i>Trong đó: lãi vay phải trả</i>	397.594.099	297.843.074	269.685.290	-99.751.025	(25,09)	-28.157.784	(9,45)
9	Chi phí bán hàng				0	-	0	-
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	809.264.438	756.977.714	849.120.991	-52.286.724	(6,46)	92.143.277	12,17
11	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>57.252.658</b>	<b>(502.239.694)</b>	<b>47.791.893</b>	<b>-559.492.352</b>	<b>(977,23)</b>	<b>550.031.587</b>	<b>(109,52)</b>
12	Thu nhập khác	53.590.909	117.059.224	7.000.000	63.468.315	118,43	-110.059.224	(94,02)
13	Chi phí khác	72.396.060	58.750.000	2.500.000	-13.646.060	(18,85)	-56.250.000	(95,74)
14	11. Lợi nhuận khác	<b>(18.805.151)</b>	<b>58.309.224</b>	4.500.000	77.114.375	(410,07)	-53.809.224	(92,28)
15	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>38.447.507</b>	<b>(443.930.470)</b>	<b>52.291.893</b>	<b>-482.377.977</b>	<b>(1.254,64)</b>	<b>496.222.363</b>	<b>(111,78)</b>
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7.689.501	0	10.458.379	-7.689.501	-	10.458.379	-
17	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>30.758.006</b>	<b>(443.930.470)</b>	<b>41.833.514</b>	<b>-474.688.476</b>	<b>(1.543,30)</b>	<b>485.763.984</b>	<b>(109,42)</b>

( Nguồn: trích báo cáo kết quả kinh doanh của công ty qua ba năm 2016-2018)

Theo bảng phân tích ta thấy lợi nhuận sau thuế của công ty mặc dù năm 2016 và 2018 có xu hướng tăng nhưng năm 2017 lợi nhuận sau thuế lại âm. Lợi nhuận sau thuế biến động là do sự ảnh hưởng của các thành phần sau

**Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ:** biến động qua ba năm. Năm 2017 giảm 2.557.300.348 đồng hay tốc độ giảm là 28.36% so với năm 2016. Đến năm 2018 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ lại tăng lên 20.120.169.551 đồng, tăng 13.659.920.300 đồng so với năm 2017 tương ứng tăng 211.45%. Trong khi các khoản giảm trừ của các năm đều không có. Điều này cho thấy năm 2018 công ty đã có những chính sách phù hợp với thị trường nên làm cho doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng. Năm 2017 doanh thu sụt giảm là do công ty bị mất 1 hợp đồng lớn với đối tác LG làm cho doanh thu bị sụt mạnh, dẫn. Doanh nghiệp cần có những chiến lược trong việc giữ khách hàng cũ và tìm khách hàng mới.

**Giá vốn hàng bán:** song song với sự tăng giảm của doanh thu thì giá vốn hàng bán cũng biến động theo doanh thu bán hàng của công ty. Từ 5.927.746.223 đồng năm 2016 giảm xuống còn 5.908.235.328 đồng năm 2017 và tăng lên 18.954.537.477 đồng vào năm 2018. .

**Doanh thu từ hoạt động tài chính:** tăng đều qua các năm. Tuy nhiên con số này rất nhỏ không đáng kể so với tổng doanh thu của doanh nghiệp chỉ là những khoản tiền lãi gộp của ngân hàng.

**Chi phí từ hoạt động tài chính:** cao hơn nhiều so với doanh thu từ hoạt động tài chính. Sở dĩ chi phí từ hoạt động tài chính của công ty lại cao hơn doanh thu từ hoạt động tài chính là do công ty thiếu vốn hoạt động nên đã vay bốn ngân hàng làm cho chi phí vay vốn ngân hàng và các chi phí bảo lãnh ngân hàng tăng. Chi phí này cũng giảm dần qua các năm do các khoản lãi vay giảm dần theo từng năm.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Đây là khoản mục chi phí có ảnh hưởng đến chất lượng của hoạt động điều hành và quản lý của doanh nghiệp. Chi phí này năm 2017 là 756.977.714 giảm 52.286.724 đồng hay tốc độ giảm là 6.46% so với năm 2016. Cho thấy doanh nghiệp đã từng bước thực hiện tốt các công tác giảm tải chi phí. Đến năm 2018 chi phí này lại tăng lên 849.120.991 đồng, tăng 92.143.277 đồng, tương ứng tốc độ tăng 12.17% so với năm 2017. Sở dĩ chi phí này tăng lên là do chi phí đào tạo của công ty tăng lên do chính sách quản lý của đơn vị nhằm nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ công nhân viên, thêm vào đó chi phí khấu hao các tài sản cố định dùng trong quản lý cũng tăng, các chi phí về hao mòn xe và các chi phí giải quyết các vụ việc tai nạn xe cũng tăng.

**Thu nhập khác:** Ngoài các khoản thu chính từ việc vận chuyển hàng hóa các khoản thu khác của công ty cũng tăng lên góp phần làm tăng lợi nhuận cho công ty. Ta thấy khoản chênh lệch giữa thu nhập khác và chi phí khác tăng biểu hiện qua khoản mục lợi nhuận khác. Khoản thu này có được là do công ty thu được một số khoản tiền do khách hàng vi phạm hợp đồng và thu từ việc thanh lý, nhượng bán lại một số tài sản cố định. Lợi nhuận khác giảm dần qua ba năm nhằm tập trung vào hoạt động chính là vận chuyển hàng hóa.

**Tổng lợi nhuận trước thuế :** Lợi nhuận trước thuế của công ty trong hai năm 2016 và 2018 dương, năm 2016 là 30.758.006 đồng, năm 2018 là 41.833.514 đồng. Năm 2017 doanh nghiệp làm ăn kém nhất, số lỗ lên đến 443.930.470 đồng, số lỗ này đến năm 2018 mặc dù có lợi nhuận nhưng vẫn chưa thể bù hết số lỗ của những năm trước.

**Lợi nhuận sau thuế:** là khoản cuối cùng mà công ty quan tâm, phản ánh hiệu quả kinh doanh của công ty.. Do khoản lợi nhuận trước thuế của công ty biến động nên lợi nhuận sau thuế của công ty cũng biến đổi theo cùng tốc độ.

**Tóm lại:** Sau khi phân tích bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ta thấy tình hình doanh thu và lợi nhuận của công ty qua ba năm không ổn định. Năm 2018 doanh nghiệp hoạt động kinh doanh tốt nhất, năm 2017 kém nhất. Do đó công ty cần có biện pháp để vừa nâng cao doanh thu và lợi nhuận vừa giảm chi phí hoạt động đặc biệt trong giai đoạn hiện nay.

## 2.2.4. Phân tích tình hình tài chính của công ty thông qua các chỉ số tài chính

### 2.2.4.1. Các tỷ số về khả năng thanh toán

**Bảng 2.8: Bảng tính chỉ số khả năng thanh toán (Đơn vị tính: đồng)**

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị			So sánh 2017-2016		So sánh 2018-2017	
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Số tiền	%	Số tiền	%
1	Tổng ts (1)	đồng	10.380.329.566	6.092.717.830	15.490.207.335	-4.287.611.736	(41,31)	9.397.489.505	154,24
2	Tổng nợ (2)	Đồng	9.691.454.412	4.562.999.260	13.908.196.872	-5.128.455.152	(52,92)	9.345.197.612	204,80
3	Ts ngắn hạn (3)	Đồng	6.158.503.529	2.550.406.430	9.747.588.343	-3.608.097.099	(58,59)	7.197.181.913	282,20
4	Nợ ngắn hạn (4)	Đồng	9.691.454.412	4.562.999.260	13.908.196.872	-5.128.455.152	(52,92)	9.345.197.612	204,80
5	Hàng tồn kho (5)	Đồng							
6	Tiền mặt (6)	Đồng	468.670.132	14.486.818	144.076.026	-454.183.314	(96,91)	129.589.208	894,53
7	Ln trước thuế (7)	Đồng	38.447.507	(443.930.470)	52.291.893	-482.377.977	(1.254,64)	496.222.363	(111,78)
8	Lãi vay phải trả (8)	Đồng	397.594.099	297.843.074	269.685.290	-99.751.025	(25,09)	-28.157.784	(9,45)
9	(h1)hệ số thanh toán tq (1/2)	Lần	1.07	1.34	1.11	0.26	24.66	(0.22)	(16.59)
10	(h2)hệ số thanh toán ngắn hạn(3/4)	Lần	0.64	0.56	0.70	(0.08)	(12.04)	0.14	25.39
11	(h3)hệ số thanh toán nhanh (3-5)/(4)	Lần	0.64	0.56	0.70	(0.08)	(12.04)	0.14	25.39
12	(h4)hệ số thanh toán lãi vay (7+8)/(8)	Lần	0,01	(0,00)	0,01	(0,02)	(144,72)	0,02	343,41)

(Nguồn: trích báo cáo kết quả kinh doanh của công ty qua ba năm 2016-2018)

- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (h1)

Khả năng thanh toán tổng quát của công ty 3 năm đều lớn hơn 1. Chứng tỏ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp và tất cả các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo. Năm 2016, doanh nghiệp cứ đi vay 1 đồng thì có 1,07 đồng đảm bảo. Năm 2017, doanh nghiệp cứ đi vay 1 đồng thì có 1.33 đồng đảm bảo và năm 2018 doanh nghiệp cứ đi vay 1 đồng thì chỉ có 1,11 đồng đảm bảo. Điều này chứng tỏ khả năng thanh toán của công ty tương đối tốt, tình hình tài chính nhìn chung khá lành mạnh và vững vàng .

- Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn (h2)

Khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty 3 năm đều nhỏ hơn 1, chứng tỏ tài sản ngắn hạn của công ty không đủ khả năng thanh toán NNH. Khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp biến động qua các năm, năm 2017 chỉ số này là 0.56 lần, giảm 0.07 lần ( tương ứng giảm 12.04%) so với năm 2016. Năm 2018 chỉ số này là 0.7 tăng 0.14 lần so với năm 2017.

Hệ số này thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản lưu động với nợ ngắn hạn. Năm 2016, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bởi 0.64 đồng tài sản lưu động. Năm 2017, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bởi 0.564 đồng tài sản lưu động. Năm 2018, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bởi 0.70 đồng nợ ngắn hạn.

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh (h3)

Chỉ số này bằng 1 là lí tưởng nhất. Chỉ số khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp trong 3 năm đều nhỏ hơn 1. Cụ thể năm 2017 là 0,56 lần, giảm 0.07 lần ( tương ứng 12.04%) so với năm 2016. Năm 2018 chỉ số này là 0.7 lần, tăng 0.14 lần ( tương ứng 25.39%) so với năm 2017. Chỉ số này của doanh nghiệp thấp là do tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng cao so với tài sản dài hạn

Chỉ số này của doanh nghiệp 3 năm đều thấp thì có thể doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ, vì vào lúc cần doanh nghiệp có thể buộc phải sử dụng các biện pháp bất lợi như bán các tài sản với giá thấp để trả nợ. Tuy nhiên hệ số này có phù hợp hay không còn phụ thuộc vào kỳ hạn thanh toán món nợ phải thu phải trả trong kỳ của doanh nghiệp.

## 2.2.4.2. Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

**Bảng 2.9: Bảng tính chỉ số cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư (đơn vị tính: đồng)**

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị			So sánh 2017-2016		So sánh 2018-2017	
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Số tiền	%	Số tiền	%
1	Nợ phải trả (1)	Đồng	9.691.454.412	4.562.999.260	13.908.196.872	-5.128.455.152	(52,92)	9.345.197.612	204,80
2	Vốn chủ sở hữu (2)	Đồng	688.875.154	1.529.718.570	1.582.010.463	840.843.416	122,06	52.291.893	3,42
3	Tổng vốn (3)	Đồng	10.380.329.566	6.092.717.830	15.490.207.335	-4.287.611.736	(41,31)	9.397.489.505	154,24
4	Tài sản ngắn hạn (4)	Đồng	6.158.503.529	2.550.406.430	9.747.588.343	-3.608.097.099	(58,59)	7.197.181.913	282,20
5	Tài sản dài hạn (5)	ồng	4.221.826.037	3.542.311.400	5.742.618.992	-679.514.637	(16,10)	2.200.307.592	62,12
6	Tổng ts (6)	Đồng	10.380.329.566	6.092.717.830	15.490.207.335	-4.287.611.736	(41,31)	9.397.489.505	154,24
7	Tscđ và đầu tư dh (7)	đồng	3.949.136.442	3.289.927.526	4.861.032.122	-659.208.916	(16,69)	1.571.104.596	47,75
8	Hv - hệ số nợ (1/3)	lần	0,93	0,75	0,90	(0,18)	(19,78)	0,15	19,89
9	Hc - hệ số vốn chủ (2/3)	lần	0,07	0,25	0,10	0,18	278,33	(0,15)	(59,32)
10	Hệ số đảm bảo nợ (2/1)	Lần	0,07	0,34	0,11	0,26	371,64	(0,22)	(66,07)
11	Tỷ suất đầu tư vào tsdh (5/6)	lần	0,41	0,58	0,37	0,17	42,95	(0,21)	(36,24)
12	Tỷ suất đầu tư vào tsnh (4/6)	lần	0,59	0,42	0,63	(0,17)	(29,44)	0,21	50,33
13	Tỷ suất tự tài trợ tsdh (2/5)	Lần	0,16	0,43	0,28	0,27	164,66	(0,16)	(36,21)

(Nguồn: trích báo cáo kết quả kinh doanh của công ty qua ba năm 2016-2018)

❖ Hệ số nợ :

Hệ số nợ (hv) cho biết trong một đồng vốn kinh doanh của công ty đang sử dụng có mấy là vay nợ, mấy đồng là vốn chủ sở hữu. Hệ số nợ của công ty năm 2017 là 0,75 lần thấp hơn năm 2016 là 0,18 lần ( tương ứng 19.78 %). Năm 2018 hệ số nợ là 0,9 lần tăng lên 0.15 lần ( tương ứng 19.78 % ) so với năm 2017.

Năm 2016, trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,93 đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài. Năm 2017 giảm đi, trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,75 đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài. Năm 2018, trong 1 đồng vốn kinh doanh chỉ có 0,9 đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài.

Doanh nghiệp có mức độ độc lập tương đối với các chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hoặc sức ép nhiều lắm từ các khoản nợ vay, nhưng khi hệ số nợ cao hơn thì doanh nghiệp lại có lợi hơn, vì được sử dụng 1 lượng tài sản lớn mà chỉ đầu tư 1 lượng nhỏ.

❖ Hệ số vốn chủ: (hay còn gọi là tỷ suất tự tài trợ)

Tỷ suất tự tài trợ của công ty trong giai đoạn 2016-2018 rất thấp. Năm 2017 tỷ suất tự tài trợ của công ty là 0.25 lần , tăng 0.18 lần ( tương ứng 278.33%) so với năm 2016. Năm 2018 tỷ suất tự tài trợ của công ty là 0.1 giảm 0.15 ( tương ứng 59.32%) so với năm 2017.

Năm 2016, cứ 100 đồng vốn doanh nghiệp sử dụng thì có 7 đồng vốn chủ. Năm 2017 , cứ 100 đồng vốn doanh nghiệp sử dụng thì có 25 đồng vốn chủ. Đến năm 2018 lại giảm xuống, cứ 100 đồng vốn doanh nghiệp sử dụng thì có 10 đồng vốn chủ sở hữu.

Ở cả 3 năm hệ số tự tài trợ của công ty thấp chứng tỏ công ty có ít vốn tự có, mức độ tự tài trợ của công ty với vốn kinh doanh của mình là chưa tốt, với mức độ tự tài trợ như vậy thì trong hoàn cảnh kinh tế khó khăn như hiện nay công ty sẽ gặp nhiều khó khăn .

❖ Hệ số đảm bảo nợ

Hệ số đảm bảo nợ năm 2016 của công ty là 0,07 lần, năm 2017 là 0,34 lần tăng 0.26 lần so với năm 2016, năm 2018 là 0,11 giảm 0.22 lần so với năm 2017. Hệ số này cho ta biết năm 2016 cứ 1 đồng vốn vay thì có 0.07 đồng vốn chủ đảm bảo, năm 2017 là 0.34 đồng đảm bảo, và năm 2018



là 0,11 đồng đảm bảo. Chỉ số đều rất nhỏ, nên không có lợi cho doanh nghiệp.

❖ Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn

Tỷ suất đầu tư vào tsdh cho biết việc bố trí cơ cấu tài sản của công ty. Tỷ suất đầu tư của công ty trong 3 năm đều thấp ( chỉ dao động từ 37% - > 58% ). Năm 2017, tỷ suất đầu tư của công ty là 0,58 lần cao hơn 0.17 lần ( tương ứng 42.95%) so với năm 2016. Năm 2018 tỷ suất đầu tư của công ty là 0.37 lần giảm 0.21lần (tương ứng 36.24% ) so với năm 2017

Ta có thể thấy công ty vẫn chưa chú trọng việc đầu tư vào tài sản cố định (chiếm từ 27% -> 58% tài sản dài hạn ).

❖ Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn

Tỷ suất đầu tư vào tsnh năm 2016 trong 100 đồng vốn kinh doanh thì có 59 đồng bỏ vào đầu tư cho tsnh, năm 2017 thì có 42 đồng, năm 2017 là 63 đồng. Tỷ lệ này đang có xu hướng giảm dần là phù hợp với ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

❖ Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn

Năm 2016 vốn chủ của doanh nghiệp chỉ tự đầu tư được 16% tài sản dài hạn. Năm 2017 tăng lên vốn chủ đầu tư được 43% tài sản dài hạn. Năm 2018, vốn chủ tự đầu tư lại giảm 16% còn 28% tài sản dài hạn so với năm 2017

Nhìn chung cả 3 năm doanh nghiệp đã từng bước đầu tư vào tài sản dài hạn. Doanh nghiệp cần có những biện pháp tối ưu hóa kết quả kinh doanh.

**2.2.4.3.Nhóm chỉ số hoạt động****Bảng 2.10.Kỳ thu tiền bình quân**

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị			So sánh 2017-2016		So sánh 2018-2017	
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Số tiền	%	Số tiền	%
1	Khoản phải thu bình quân	Đồng	5.361.333.533	3.743.619.480	5.864.708.872	-1.617.714.053	(30,17)	2.121.089.392	56,66
	- Số đầu năm	Đồng	5.361.333.533	5.361.333.533	2.125.905.427	0	-	-3.235.428.106	(60,35)
	- Số cuối năm	Đồng	5.361.333.533	2.125.905.427	9.603.512.317	-3.235.428.106	(60,35)	7.477.606.890	351,74
2	Doanh thu thuần	Đồng	9.017.549.599	6.460.249.251	20.120.169.551	-2.557.300.348	(28,36)	13.659.920.300	211,45
3	Vòng quay các khoản phải thu	Lần	1,68	1,73	3,43	0,04	2,60	1,71	98,81
4	Kỳ thu tiền BQ	Ngày	214,04	208,61	104,93	(5,42)	(2,53)	(103,68)	(49,70)

(Nguồn: trích báo cáo kết quả kinh doanh của công ty qua ba năm 2016-2018)

Nhìn vào bảng phân tích ta có thể thấy kỳ thu tiền bình quân năm 2016 là 214.04 ngày, năm 2017 là 208.61 ngày, giảm 5.42 ngày so với 2016 tương ứng giảm 2.53%. Đến năm 2018 kỳ thu tiền bình quân là 104.93 ngày, giảm 103.68 ngày so với năm 2017, tương ứng giảm 49.7%. Điều này cho thấy công ty đang làm rất tốt công tác thu hồi các khoản phải thu, công ty cần cố gắng phát huy mặt này.

**Bảng 2.11. Vòng quay tài sản cố định và tổng tài sản**

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị			So sánh 2017-2016		So sánh 2018-2017	
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Số tiền	%	Số tiền	%
1	Doanh thu thuần	Đồng	9.017.549.599	6.460.249.251	20.120.169.551	-2.557.300.348	(28,36)	13.659.920.300	211,45
2	TSCĐ	Đồng	3.949.136.442	3.289.927.526	4.861.032.122	-659.208.916	(16,69)	1.571.104.596	47,75
3	Tổng tài sản	Đồng	10.380.329.566	6.092.717.830	15.490.207.335	-4.287.611.736	(41,31)	9.397.489.505	154,24
4	Vòng quay TSCĐ	Lần	2,28	1,96	4,14	(0,32)	(14,00)	2,18	110,79
3	Hiệu suất sử dụng tổng tài sản	Lần	0,87	1,06	1,30	0,19	22,06	0,24	22,50

(Nguồn: trích báo cáo kết quả kinh doanh của công ty qua ba năm 2016-2018)

Qua bảng phân tích, vòng quay tài sản cố định năm 2016 là 2.28 vòng, năm 2017 là 1.96 vòng, giảm 0.32 vòng so với 2016. Đến năm 2018 số vòng quay tài sản cố định là 4.14 vòng tăng 2.18 vòng so với năm 2017 ứng với tốc độ tăng là 110.79% Điều này cho thấy công ty đang sử dụng tài sản cố định ngày tốt nhất vào năm 2018.

Ta thấy số vòng quay tổng tài sản năm 2016 là 0.87 và năm 2017 là 1.06 tăng 0,19 vòng, tương ứng tăng 22.06% so với 2016. Điều này có nghĩa cứ 1đ vốn sử dụng năm 2017 tạo ra doanh thu thuần nhiều hơn so với năm 2016 là 0.19 đồng. Đến năm 2018 vòng quay tài sản là 1.3 vòng tăng 0.24 vòng so với năm 2017, tương ứng tăng 22.5%. Điều đó cho thấy doanh nghiệp đang từng bước sử dụng có hiệu quả tài sản.

*Qua phân tích các chỉ số hoạt động cho thấy công ty sử dụng vốn vào hoạt động kinh doanh năm sau tốt hơn năm trước. Kỳ thu tiền bình quân cũng liên tục giảm cho thấy chính sách quản lý khoản phải thu của công ty cũng đang dần hoàn thiện. Vòng quay tài sản cố định và vòng quay tổng tài sản liên tục tăng cho thấy hiệu quả sử dụng vốn ngày càng cao. Tuy vậy công ty vẫn cần phải luôn luôn cải thiện các chỉ số hoạt động, tìm kiếm nhiều khách hàng hơn nữa, tăng cường đẩy mạnh hoạt động kinh doanh nhằm tăng doanh thu... có như thế mới tạo cơ sở vững chắc cho công ty thực hiện các chủ trương đường lối về mở rộng thị trường*

**2.2.4.4. Nhóm chỉ số sinh lời****Bảng 2.12: Bảng tính chỉ số cơ sinh lời**

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị			So sánh 2017-2016		So sánh 2018-2017	
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Số tiền	%	Số tiền	%
1	Doanh thu thuần (1)	Đồng	9.017.549.599	6.460.249.251	20.120.169.551	-2.557.300.348	(28,36)	13.659.920.300	211,45
2	Lợi nhuận sau thuế (2)	Đồng	30,758,006	-443,930,470	41,833,514	-474,688,476	(1,543.30)	485,763,984	(109.42)
3	Tổng vốn chủ sở hữu(3)	Đồng	688,875,154	1,529,718,570	1,582,010,463	840,843,416	122.06	52,291,893	3.42
4	Tổng tài sản (4)	Đồng	10,380,329,566	6,092,717,830	15,490,207,335	-4,287,611,736	(41.31)	9,397,489,505	154.24
5	Tỷ suất LNST/DT (ROS) = (2/1)	đồng	0.003	(0.069)	0.002	(0.07)	(2,114.63)	0.07	(103.03)
6	Tỷ suất sinh lời ROA = (2/4)	lần	0.003	(0.073)	0.003	(0.08)	(2,558.99)	0.08	(103.71)
7	Tỷ suất sinh lời ROE = (2/3)	lần	0.045	(0.290)	0.026	(0.33)	(749.96)	0.32	(109.11)

( Nguồn: trích báo cáo kết quả kinh doanh của công ty qua ba năm 2016-2018)

Ta thấy tỷ lệ sinh lời trên doanh thu năm 2017 là -0.069. Năm 2016 tỷ lệ này là 0.003 có nghĩa là 100đ doanh thu thì được 0.3đ lợi nhuận sau thuế, và năm 2018 tỷ lệ này là 0.002 có nghĩa là 100đ doanh thu thì thu được 0.2đ lợi nhuận sau thuế. Tỷ lệ này còn rất thấp cho thấy gia đoạn 2016-2018 doanh nghiệp làm ăn kém hiệu quả. Nguyên nhân là mặc dù doanh thu cao nhưng lợi nhuận thấp dẫn đến tỷ suất sinh lời rất thấp

-Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ năm 2017 âm do năm 2017 doanh nghiệp bị lỗ. Năm 2016 là cứ 100đ vốn chủ sở hữu đầu tư vào kinh doanh thì tạo ra 4.5đồng lãi cho chủ sở hữu, năm 2018 là 2.6% có nghĩa là cứ 100đ vốn chủ sở hữu đầu tư vào kinh doanh thì tạo ra 2.6đồng lãi cho chủ sở hữu. Công ty cần phải cố gắng nhiều hơn nữa để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu.

*Qua bảng phân tích có thể thấy năm 2017 các chỉ tiêu sinh lợi đều giảm nhanh cho thấy năm 2017 doanh nghiệp sử dụng vốn và kinh doanh không đạt hiệu quả. Năm 2016 doanh nghiệp kinh doanh hiệu quả hơn nhiều so với năm 2018, thể hiện tất cả các chỉ tiêu sinh lợi tăng một cách đáng kể đặc biệt là lợi nhuận sau thuế trên doanh thu và chỉ tiêu lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu. Điều này cho thấy năm 2016 doanh nghiệp sử dụng vốn chủ có hiệu quả cao so với năm 2018. Vì vậy công ty nên duy trì tình hình kinh doanh này vào năm 2019 để đạt lợi nhuận cao hơn.*

#### **2.2.4.5. Phân tích các tỷ số tài chính qua sơ đồ Dupont**

Phân tích phương trình dupont sẽ cho ta thấy được mối quan hệ giữa tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE), các nhân tố ảnh hưởng tới hai tỷ suất này, trên cơ sở đó có thể đưa ra biện pháp cải thiện tình hình tài chính cho công ty.

- **Phân tích ROA**

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$ROA \text{ năm 2016} = 0.003 * 0.87 = 0.003$$

$$ROA \text{ năm 2017} = (0.069) * 1.06 = (0.073)$$

$$ROA \text{ năm 2018} = 0.002 * 1.43 = 0.003$$

Doanh lợi tài sản của công ty năm 2017 thấp hơn năm 2016, cho thấy năm 2017 công ty sử dụng tài sản kém hiệu quả hơn năm 2016, năm 2018 doanh lợi tài sản tăng, cho thấy năm 2018 cty đã sử dụng tài sản hiệu quả hơn.

Từ bảng thức trên ta thấy cứ bình quân đưa ra 100 đồng giá trị tài sản vào sử dụng trong năm 2016 tạo ra được 0.3 đồng LNST và năm 2018 tạo ra được 0.3 đồng LNST, năm 2017 là -0.73 đồng LNST là do :

-Sử dụng bình quân 100 đồng giá trị tài sản vào kinh doanh năm 2016 tạo ra được 87 đồng doanh thu thuần, năm 2017 tạo ra được 106 đồng doanh thu thuần và năm 2018 tạo ra được 143 đồng doanh thu thuần.

-Trong 100 đồng doanh thu thuần thực hiện trong năm 2016 có 0.3 đồng LNST và năm 2017 có -0.69 đồng và năm 2018 là 0.2 đồng.

Như vậy, có hai hướng để tăng ROA là tăng tỷ suất LNST trên doanh thu thuần (ROS) hoặc tăng vòng quay vốn kinh doanh.

+ Tăng ROS bằng cách tiết kiệm chi phí

+ Tăng vòng quay vốn kinh doanh bằng cách tăng doanh thu và giảm giá bán và tăng cường hoạt động xúc tiến bán hàng.

- **Phân tích ROE**

$$ROE = ROA \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$ROE 2016 = 0.003 \times 15.07 = 0.045$$

$$ROE 2017 = (0.073) \times 3.98 = (0.290)$$

$$ROE 2018 = 0.003 \times 9.79 = 0.026$$

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ năm 2017 giảm xuống rất nhiều so với năm 2016. Chủ yếu do tỷ suất doanh lợi doanh thu giảm đột biến.

Năm 2018 tỷ suất này tăng cũng là chủ yếu do tỷ suất doanh lợi doanh thu tăng.

Ta thấy bình quân 100 đồng vốn csh bỏ vào kinh doanh năm 2016 tạo ra được 4.5 đồng LNST và năm 2017 tạo ra được -29 đồng LNST và năm 2018 tạo ra được 2.6 đồng LNST là do:

-Trong 100 đồng vốn kinh doanh bình quân năm 2016 có 1.507 đồng hình thành từ vốn chủ sở hữu, năm 2017 có 398 đồng hình thành từ vốn chủ sở hữu và năm 2018 là 979 đồng.

-Sử dụng bình quân 100 đồng giá trị tài sản năm 2016 tạo ra được 0.3 đồng doanh thu thuần, năm 2017 tạo ra được -6.9 đồng doanh thu thuần và đến năm 2018 tạo ra được 0.2 đồng doanh thu thuần.

Có hai hướng để tăng ROE: tăng ROA hoặc tăng tỷ số tổng tài sản/vốn chủ sở hữu.

-Tăng ROA làm như phân tích trên.

-Tăng tỷ số tổng tài sản/vốn chủ sở hữu bằng cách giảm vốn chủ sở hữu và tăng nợ. Ta thấy tỷ số nợ càng cao thì lợi nhuận của vốn chủ sở hữu càng cao. Tuy nhiên khi tỷ số nợ tăng thì rủi ro sẽ càng tăng lên. Do đó, doanh nghiệp sẽ phải hết sức thận trọng khi sử dụng nợ.



**CHƯƠNG 3:****MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM NÂNG CAO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
TẠI CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VÀ VẬN TẢI  
KHÁNH HÀ****3.1. Phương hướng phát triển của Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu và Vận Tải Khánh Hà**

- Hiện nay cơ cấu tài sản và nguồn vốn của công ty chưa thật hợp lý, tài sản lưu động của công ty chiếm tỷ trọng rất cao trong tổng tài sản nhưng suất sinh lợi của nó còn thấp, công ty cần giảm đầu tư vào tài sản lưu động tăng cường đầu tư vào tài sản cố định bằng cách giảm bớt các khoản phải thu và giải phóng hàng tồn kho. Ngoài ra, tỷ trọng nợ phải trả rất lớn trong tổng nguồn vốn trong khi đó nguồn vốn chủ sở hữu thì chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Vì vậy công ty cần giảm các khoản nợ ngắn hạn và dài hạn bằng cách tăng cao hơn nữa nguồn vốn chủ sở hữu đáp ứng nhu cầu kinh doanh khi đó công ty sẽ giảm được các khoản nợ.

- Bước sang năm 2019, nền kinh tế đất nước tiếp tục được thúc đẩy phát triển, từng bước hội nhập vào nền kinh tế quốc tế và khu vực. Tuy nhiên nền kinh tế đất nước vẫn còn những tồn tại và yếu kém chưa được khắc phục, nhịp độ tăng trưởng chưa cao, sức mua trong nước còn hạn chế tình hình kinh doanh nội địa ngày càng có sự cạnh tranh gay gắt hơn. Cùng đứng trước những khó khăn thử thách của nền kinh tế Công ty Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu và Vận Tải Khánh Hà cần phải xác định hướng đi đúng đắn để tiếp tục sự phát triển ổn định của mình.

Mở rộng thị trường, tăng cường tiếp thị quảng cáo đóng vai trò quan trọng trong việc tăng doanh số bán.

Như vậy để có thể tiếp cận nhiều hơn với khách hàng, Công ty nên có những biện pháp tuyên truyền quảng cáo trên các phương tiện thông tin, có các biện pháp xúc tiến bán hàng để thúc đẩy lượng hàng bán ra, rút ngắn

vòng quay hàng hóa, tăng vòng quay của vốn, đảm bảo tiết kiệm chi phí sử dụng vốn cũng như bảo quản hàng hóa nâng cao hiệu quả kinh doanh. Công ty phải nắm bắt được thông tin, nhu cầu hàng hóa để từ đó có mức dự trữ phù hợp

### **3.2. Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty**

#### **3.2.1. Quản lý chặt chẽ các khoản nợ phải thu đồng thời xác định chính sách tín dụng thương mại hợp lý:**

##### ***\* Cơ sở thực tiễn***

Các khoản phải thu của doanh nghiệp càng càng tăng cao cho thấy doanh nghiệp đang bị chiếm dụng vốn nhiều. Vì vậy, nâng cao hiệu quả giảm các khoản phải thu là công việc cần thiết.

Khoản phải thu phát sinh nhiều hay ít phụ thuộc vào các yếu tố như tình hình nền kinh tế, chính sách bán hàng của Công ty. Trong các yếu tố này chính sách bán hàng chịu ảnh hưởng mạnh nhất đến khoản phải thu. Chính vì vậy, để giảm thiểu khoản phải thu trong năm tới Công ty có thể thu hẹp chính sách bán chịu bằng cách tăng tiêu chuẩn bán chịu. Tuy nhiên, Công ty cũng cần cân nhắc đến việc đánh đổi giữa lợi nhuận với chi phí và rủi ro để đưa ra chính sách bán chịu phù hợp (hiện tại Công ty đang bị chiếm dụng vốn lớn). Để thực hiện được điều này Công ty cần:

##### ***\* Nội dung***

Đối với những khách hàng nhỏ lẻ, công ty tiếp tục thực hiện chính sách “mua đứt bán đoạn”, không để nợ hoặc chỉ cung cấp chiết khấu ở mức thấp với những khách hàng nhỏ nhưng thường xuyên.

Đối với khách hàng lớn và có uy tín Công ty có thể chấp nhận thanh toán chậm nhưng vẫn có chính sách tín dụng khuyến khích trả sớm.

Đối với khách hàng mà Công ty chưa nắm bắt được nhiều về khả năng thanh toán, uy tín và mức độ tin cậy, thì Công ty cần tiến hành phương thức thanh toán ngay, hoặc tạo những đơn hàng vận chuyển vừa

phải để tạo mối quan hệ với đối tác. Đồng thời Công ty cần có những biện pháp phòng ngừa rủi ro như yêu cầu đặt cọc, trả trước một phần giá trị cước vận chuyển, giới hạn giá trị tín dụng, hợp đồng luôn phải quy định chặt chẽ về thời gian, phương thức thanh toán và hình thức phạt khi vi phạm hợp đồng.

Đối với những khách hàng nợ không có hoặc khả năng thanh toán quá thấp thì Công ty có thể từ chối nhằm tránh rủi ro về khả năng thanh toán của khách hàng.

Mở sổ theo dõi chi tiết các khoản nợ, tiến hành sắp xếp các khoản phải thu theo tuổi. Như vậy, công ty sẽ biết được một cách dễ dàng khoản nào sắp đến hạn để có thể có các biện pháp hối thúc khách hàng trả tiền. Định kỳ công ty cần tổng kết công tác tiêu thụ, kiểm tra các khách hàng đang nợ về số lượng và thời gian thanh toán, tránh tình trạng để các khoản thu rơi vào tình trạng nợ khó đòi.

*Đưa ra chính sách bán hàng hợp lý, thu hút:*

Công ty nên áp dụng biện pháp tài chính nhằm hạn chế vốn bị chiếm dụng như chiết khấu thanh toán và phạt vi phạm quá thời hạn thanh toán.

Nếu khách hàng thanh toán chậm thì công ty cần xem xét cụ thể để đưa ra các chính sách phù hợp như thời gian hạn nợ, giảm nợ nhằm giữ gìn mối quan hệ sẵn có và chỉ nhờ có quan chức năng can thiệp nếu áp dụng các biện pháp trên không mang lại kết quả.

Để thúc đẩy việc khách hàng thanh toán tiền hàng Công ty có thể áp dụng chiết khấu thanh toán để khuyến khích việc thanh toán sớm hơn cho Công ty nhằm rút ngắn thời gian thu hồi nợ phải thu. Nếu xét về hình thức tín dụng thương mại thì khách hàng không phải trả chi phí vì chỉ phải trả toàn bộ giá trị của đơn hàng, tuy nhiên trên thực tế lãi suất của tín dụng thương mại đã được tính vào giá cước. Việc cung cấp tín dụng thương mại cho khách hàng cũng là nhu cầu vốn lưu động, Công ty cần phải tìm nguồn

tài trợ cho nhu cầu này và phải trả một khoản chi phí cho việc sử dụng. Do vậy để có lợi thường các Công ty sẽ sử dụng lãi suất tín dụng thương mại lớn hơn lãi suất cho vay ngắn hạn của ngân hàng thương mại.

Lãi suất tín dụng thương mại của doanh nghiệp dành cho khách hàng.

$$i = \frac{\text{Tỷ lệ chiết khấu}}{1 - \text{Tỷ lệ chiết khấu}} \times \frac{\text{Số ngày trong năm}}{\text{Số ngày mua chịu} - \text{Số ngày được hưởng chiết khấu}}$$

Lãi suất cho vay ngắn hạn của các ngân hàng thương mại hiện nay là khoảng 15%/năm, Công ty có thể áp dụng chính sách chiết khấu như sau:

Công ty sẽ chiết khấu 2,5% trên giá trị hợp đồng nếu người mua đồng ý trả tiền trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tiến hàng ký hợp đồng. Ngoài thời hạn 15 ngày, tức là từ ngày thứ 16 đến ngày thứ 60 (thời hạn cho khách hàng chịu) thì người mua phải trả đủ 100% giá trị hợp đồng mà không được hưởng chiết khấu.

Lãi suất tín dụng thương mại của doanh nghiệp dành cho khách hàng.

$$i = \frac{2,5\% \times 360}{(1 - 2,5\%) \times (60 - 15)} = 20,51\%/năm.$$

Trong hợp đồng, công ty cần nghi rõ thời hạn thanh toán, kỷ luật thanh toán và yêu cầu các bên thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các khoản đã quy định trong hợp đồng phù hợp với chế độ chính sách tài chính quy định. Như việc nếu thanh toán chậm so với thời hạn quy định sẽ phải chịu phạt vi phạm hợp đồng, phạt nợ quá hạn hoặc chịu lãi suất quá hạn giống như ngân hàng...

### **3.2.2. Thúc đẩy gia tăng doanh thu, tăng vòng quay vốn nhằm nâng cao lợi nhuận**

#### ***\* Căn cứ đưa ra giải pháp***

Qua số liệu phân tích ta thấy, doanh thu năm 2018 có tăng so với năm 2017. Trong thời gian qua, công ty chỉ tập trung vào khai thác nguồn khách hàng từ những bạn hàng thường xuyên, truyền thống, chưa chú trọng đến việc mở rộng thị trường để phát triển thị phần. Tuy công ty còn non trẻ, chưa đủ sức cạnh tranh với những doanh nghiệp lớn trong ngành, nhưng công ty hoàn toàn có thể khắc phục được bằng cách khai thác, mở rộng thị phần, tìm những bạn hàng mới.

#### ***\* Mục tiêu***

Xét về hiệu quả sử dụng vốn thì việc tăng doanh thu góp phần tăng vòng quay vốn lưu động, tăng lợi nhuận.

#### ***\* Nội dung thực hiện***

Để đẩy nhanh tốc độ tăng doanh thu, từ đó tăng lợi nhuận, công ty cần tăng cường công tác nghiên cứu thị trường. Công ty nên tìm cách mở rộng thị trường, tìm kiếm bạn hàng mới, đặc biệt khu công nghiệp, khu vực cảng biển...

Muốn mở rộng thị trường, công ty cần có kế hoạch phát triển riêng cho mình. Bên cạnh việc duy trì mối quan hệ thân thiết với các khách hàng thân quen, công ty cũng cần chủ động gửi thư bảng báo giá, kèm theo lời đề nghị hưởng một ưu đãi (giá thấp, chiết khấu, khuyến mãi...) đến những khách hàng tiềm năng. Đây cũng là một cách tiếp thị rất có hiệu quả.

Để thực hiện được biện pháp này, công ty phải tiến hành công tác nghiên cứu thị trường, thực hiện các chương trình quảng cáo, marketing để giới thiệu cho khách hàng về công ty và những lợi ích mà họ có được khi ký kết hợp đồng với công ty. Đồng thời công ty phải áp dụng những phương thức kinh doanh linh hoạt, nhằm phục vụ tối đa nhu cầu của khách

hàng, cải thiện trình độ quản lý doanh nghiệp nhằm mang đến cho khách hàng những dịch vụ tốt nhất.

*\* Dự kiến kết quả*

Theo nghiên cứu thị trường, dựa vào kinh nghiệm của những doanh nghiệp đi trước khi thực hiện những hoạt động trên, xét tình hình thực tế kết quả công ty đã đạt được trong những năm qua, dự kiến doanh thu của công ty sau khi thực hiện biện pháp này sẽ tăng 15%, tức là sẽ đạt 23.138.194.984 đồng (năm 2019).

Các khoản chi phí dự kiến sẽ chiếm tỷ lệ như sau :

Giá vốn hàng bán tăng tương ứng 15% :

$$18.954.537.477 \times 115\% = 21.797.718.099 \text{ đồng}$$

Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 10%:  $849.120.991 \times 115\% = 976.489.140$  đồng

Chi phí khác 50.000.000 đồng

Tổng chi phí:

$$21.797.718.099 + 976.489.140 + 50.000.000 = 22.824.207.238 \text{ đồng}$$

Lợi nhuận trước thuế =  $23.138.194.984 - 22.824.207.238 = 313.987.745$  đồng

$$\text{Lợi nhuận sau thuế} = 313.987.745 \times (1 - 0.2) = 251.190.196 \text{ đ}$$

Lợi nhuận sau thuế tăng so với năm 2018 (41.833.514 đ) là  $251.190.196 - 41.833.514 = 209.356.682 \text{ đ}$

Như vậy, sau khi dự kiến doanh thu của công ty tăng lên 15% so với khi chưa thực hiện, yếu tố giá vốn cũng thay đổi, các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đều tăng, thu nhập khác và chi phí khác vẫn giữ nguyên, kết quả nhận được là lợi nhuận trước thuế tăng 313.987.745 đồng, làm cho lợi nhuận sau thuế cũng tăng 209.356.682 đ

Với biện pháp tăng doanh thu bằng cách thu hút thêm khách hàng cũng như mở rộng thị trường, công ty có thể nâng cao lợi nhuận, mở rộng

quy mô kinh doanh.

### **KẾT LUẬN**

Với những thông tin thu thập được từ tình hình về tình hình tài chính tại công ty, Ban lãnh đạo Công ty có thể nắm bắt được tình hình tiêu thụ và đánh giá được hiệu quả kinh doanh của Công ty. Từ đó, Ban lãnh đạo kết hợp với nhiều các phòng ban trong Công ty sẽ phân tích, đánh giá về hoạt động chung của Công ty, sau đó sẽ đưa ra những kết luận và các giải pháp nhằm khắc phục những tồn tại trong kỳ kinh doanh. Để có được những thông tin chính xác về tình hình tiêu thụ và kết quả kinh doanh của Công ty đòi hỏi bộ máy kế toán phải theo dõi chặt chẽ và chính xác tình hình tiêu thụ cũng như việc xác định kết quả kinh doanh của Công ty.

Qua quá trình học tập, nghiên cứu lý luận và tìm hiểu thực tế tại Công ty đã giúp em có được sự hiểu biết sâu hơn về tổ chức phân tích tình hình tài chính cả về mặt lý luận và thực tiễn. Nhưng do thời gian có hạn, kinh nghiệm thực tế chưa nhiều nên chuyên đề của em có phần chưa được đầy đủ, nội dung chưa được sâu. Em mong nhận được sự thông cảm và sự đóng góp ý kiến của các thầy cô giáo trong trường, các cô chú trong Phòng Tài chính kế toán của Công ty và các bạn để chuyên đề của em được hoàn thiện hơn.

*Em xin chân thành cảm ơn!*

*Hải phòng, ngày      tháng      năm 2019*

**DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- + PGS.TS. Vũ Công Ty – TS. Bùi Văn Vần , Giáo trình tài chính doanh nghiệp, NXB Tài Chính, Năm 2008
- + PGS.TS. Nguyễn Năng Phúc, Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Năm 2011
- + Báo cáo tài chính tại công ty
- + PGS.TS Phạm Văn Dược (2006). “Kế toán quản trị”, NXB thống kê.
- + TS. Trương Đông Lộc, ThS. Nguyễn Văn Ngân, Nguyễn Thị Lương, Trương Thị Bích Liên (2007). (Bài giảng Quản trị tài chính 1), khoa Kinh tế – QTKD trường Đại học Cần Thơ.
- + PGS.TS Nguyễn Năng Phúc (2004). “Phân tích tài chính trong các công ty cổ phần



